

TỔNG CÔNG TY
PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ
CÔNG TY CỔ PHẦN
PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ TÂY NAM BỘ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tp. Cần Thơ, ngày 02 tháng 03 năm 2017

Số: 237/TNB

V/v công bố thông tin báo cáo thường niên năm 2016

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

1. Tên đơn vị: Công ty cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ.
2. Mã chứng khoán: PSW.
3. Trụ sở chính: 151/18 Trần Hoàng Na, Phường Hưng Lợi, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ.
4. Điện thoại: (0710) 3765 080; Fax: (0710) 3765 078
5. Người thực hiện công bố thông tin: **Lê Thanh Tùng**.
Địa chỉ: 151/18 Trần Hoàng Na, Phường Hưng Lợi, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ. Điện thoại: 0710) 3765 079 Fax: (0710) 3765 078.
6. Nội dung của thông tin công bố: Báo cáo thường niên năm 2016
7. Địa chỉ Website : <http://psw.vn/> đăng tải toàn bộ Báo cáo thường niên năm 2016.

Chúng tôi xin cam kết thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS, BGĐ Công ty;
- P.TCHC, P. TCKT, P.KH-ĐT, BBTWebsite;
- Lưu: VT, PHN.



NGƯỜI ĐƯỢC UQC BTT
PHÓ GIÁM ĐỐC



Lê Thanh Tùng



**CÔNG TY CỔ PHẦN
PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ TÂY NAM BỘ**
151/18 Trần Hoàng Na, P. Hưng Lợi, Q. Ninh Kiều, Tp. Cần Thơ



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2016

Tp. Cần Thơ, tháng 03 năm 2017



Mục lục

PHẦN I THÔNG TIN CHUNG	2
1. Thông tin khái quát.....	2
2. Quá trình hình thành và phát triển.....	2
3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh.....	3
4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý:	3
5. Định hướng phát triển:.....	4
6. Các rủi ro:	5
PHẦN II TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM 2016.....	6
1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh.....	6
2. Tổ chức và nhân sự.....	6
3. Tình hình đầu tư, thực hiện các dự án.....	8
4. Tình hình tài chính.....	8
5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:.....	9
6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của Công ty.	9
PHẦN III BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN GIÁM ĐỐC	10
1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh:	10
2. Tình hình tài chính:	10
3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý:	11
4. Kế hoạch phát triển trong năm 2017:	11
5. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của công ty.....	12
PHẦN IV ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY.....	12
1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty	12
2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc Công ty.	12
3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị.....	12
PHẦN V QUẢN TRỊ CÔNG TY	13
1. Hội đồng Quản trị:.....	13
2. Ban kiểm soát:.....	17
3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát:.....	18
PHẦN VI BÁO CÁO TÀI CHÍNH	19

PHẦN I THÔNG TIN CHUNG

1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch:
Tên tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ TÂY NAM BỘ
Tên tiếng Anh: SOUTH WEST PETROVIETNAM FERTILIZER AND CHEMICALS JOINT STOCK COMPANY
- Tên viết tắt: PSW
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 1800722461
- Vốn điều lệ: 170.000.000.000 đồng
- Địa chỉ: 151/18 Trần Hoàng Na, P. Hưng Lợi, Q. Ninh Kiều, Tp. Cần Thơ
- Số điện thoại: (84-710) 3765 079 Số fax : (84-710) 765 078
- Website: www.psw.vn
- Mã chứng khoán: PSW
- Biểu tượng công ty:



2. Quá trình hình thành và phát triển

- Ngày 08/07/2004, Giám đốc Công ty Phân đạm và Hóa chất Dầu khí (PVFCCo) đã có quyết định số 288/QĐ-TCHC về việc thành lập Tổ Thị trường Miền Tây Nam Bộ.
- Ngày 14/01/2007, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Dầu khí Việt Nam có quyết định 077/QĐ-HĐQT thành lập Chi nhánh Công ty Phân đạm và Hóa chất Dầu khí tại Cần Thơ.
- Ngày 19/09/2007, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Dầu khí đã ra quyết định số 017/QĐ-HĐQT về việc thành lập Chi nhánh Công ty cổ phần Phân đạm và Hóa chất Dầu khí tại Cần Thơ.
- Ngày 27/12/2007, Hội đồng Quản trị Công ty cổ phần Phân đạm và Hóa chất Dầu khí đã ra quyết định về việc đổi tên Chi nhánh Công ty Phân đạm và Hóa chất Dầu khí tại Cần Thơ thành Xí nghiệp trực thuộc Công ty.
- Ngày 07/08/2008, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí đã ra quyết định về việc thành lập Công ty TNHH MTV Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ.
- Ngày 24/12/2010, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí đã ra quyết định về việc chuyển đổi Công ty TNHH MTV Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ thành Công ty cổ phần.
- Sau khi hoàn thiện các thủ tục pháp lý, ngày 31/12/2010, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Cần Thơ cấp chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 1800722461 cho Công ty cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ.

- Kể từ ngày 01/01/2011 đến nay, Công ty chính thức hoạt động theo hình thức Công ty cổ phần theo Quy định của Luật doanh nghiệp Việt Nam.
- Ngày 25/03/2014, Công ty cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ được Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam cấp Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán.
- Ngày 30/06/2015, Công ty cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ được Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ra quyết định chấp thuận niêm yết.
- Ngày 21/07/2015, Công ty cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ chính thức khai trương phiên giao dịch đầu tiên với mã cổ phiếu là PSW.

3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

3.1. Ngành nghề kinh doanh:

- Kinh doanh phân bón.
- Sản xuất phân bón và hợp chất Nitơ.
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống.
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.
- Bốc xếp hàng hóa.
- Đại lý, môi giới, đấu giá.
- Vận tải hàng hóa thủy nội địa.
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa.
- Quảng cáo.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
- Bán buôn vật tư nông nghiệp, giống, hạt giống cây trồng, con giống thủy hải sản các loại. Dịch vụ kỹ thuật trong sản xuất kinh doanh phân bón và các sản phẩm hóa chất khác có liên quan. Xuất nhập khẩu phân bón, hóa chất và các sản phẩm hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp, hàng nông lâm thủy hải sản.

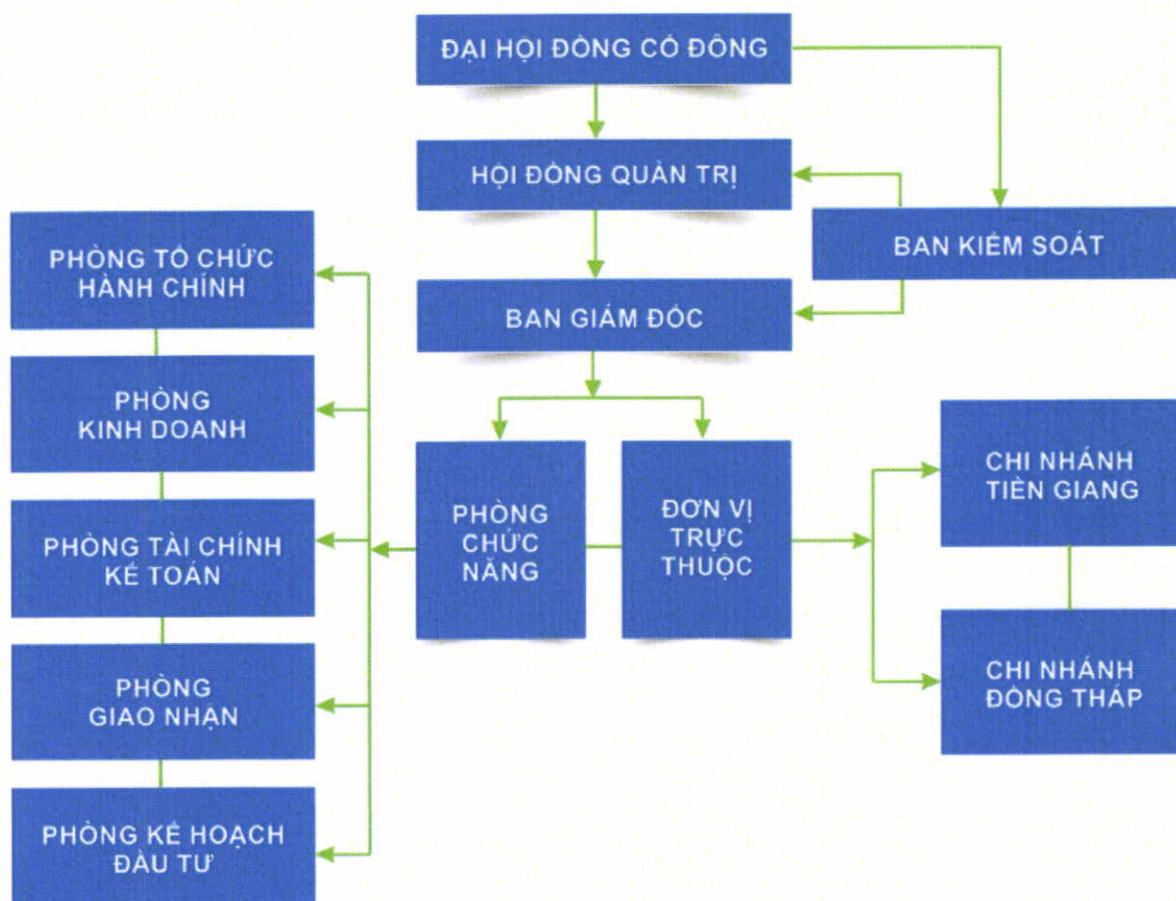
3.2. Địa bàn kinh doanh:

Các hoạt động kinh doanh của Công ty có địa bàn chính tại khu vực Đồng Bằng Sông Cửu Long (ĐBSCL) và trụ sở của Công ty đặt tại Thành phố Cần Thơ. Ngoài ra Công ty còn có các Chi nhánh tại Tiền Giang và Đồng Tháp.

4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

4.1. Mô hình quản trị:

PSW là Công ty hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần với mô hình quản trị như sau:



4.2. Cơ cấu bộ máy quản lý:

4.2.1. Đại Hội đồng Cổ đông (ĐHĐCĐ): Cơ quan có thẩm quyền cao nhất Công ty.

4.2.2. Ban Kiểm soát (BKS): Cơ quan giám sát Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty trong việc quản lý, điều hành hoạt động SXKD.

4.2.3. Hội Đồng quản trị (HĐQT): Cơ quan quản lý Công ty do Đại Hội đồng Cổ đông bầu ra và hoạt động theo Luật doanh nghiệp Việt Nam.

4.2.4. Ban Giám đốc (BGĐ)

- Giám đốc (GD): Người đại diện theo pháp luật, trực tiếp điều hành hoạt động SXKD tại Công ty.
- Phó Giám đốc (PGĐ) phụ trách nội chính, kế hoạch đầu tư, mua sắm và nghiên cứu phát triển.
- Phó Giám đốc (PGĐ) phụ trách kinh doanh, giao nhận và xây dựng hệ thống phân phối.

4.2.5. Các phòng nghiệp vụ và đơn vị trực thuộc: gồm 05 phòng chức năng: Phòng Tổ chức Hành chính, Phòng Giao nhận, Phòng Tài chính Kế toán, Phòng Kinh doanh, Phòng Kế hoạch Đầu tư và 02 Chi nhánh của Công ty tại Tiền Giang và Đồng Tháp.

5. Định hướng phát triển

5.1. Các mục tiêu chủ yếu của PSW:

- Tiếp tục phát huy và giữ vững thị phần phân Đạm Phú Mỹ tại ĐBSCL.
- Từng bước chiếm lĩnh thị phần và xây dựng thương hiệu cho các sản phẩm Phân bón Phú Mỹ (DAP, NPK, Kali).
- Đa dạng hóa sản phẩm:

- + Phát triển thêm các sản phẩm cộng thêm cũng như các sản phẩm phân bón khác phù hợp với nhu cầu, thổ nhưỡng khu vực ĐBSCL.
- + Kinh doanh thương mại các sản phẩm nhập khẩu có chất lượng, giá thành phù hợp, có uy tín.
- Nghiên cứu thị trường, tìm cơ hội, đối tác trong lĩnh vực nông nghiệp, nông dược theo hướng xanh, sạch và thân thiện với môi trường.
- Tập trung củng cố, hoàn thiện hệ thống phân phối nhằm tối ưu hóa hệ thống kho bãi của Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí-CTCP (DPM) và PSW đã đầu tư, đảm bảo phục vụ kinh doanh phân bón tại ĐBSCL đạt hiệu quả cao nhất.
- Xây dựng và duy trì đội ngũ CBCNV chất lượng cao, chuyên nghiệp, hiệu quả; đặc biệt đội ngũ bán hàng, marketing, dịch vụ kỹ thuật giỏi về nông nghiệp, am hiểu khách hàng, thị trường.

5.2. Chiến lược phát triển trung và dài hạn:

Phấn đấu trở thành doanh nghiệp kinh doanh và phân phối phân bón, nông dược hàng đầu tại ĐBSCL. Chủ động và tích cực tham gia vào chuỗi giá trị sản xuất nông nghiệp.

5.3. Các mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng của PSW:

Trong định hướng hoạt động, PSW xác định việc phát triển sản xuất kinh doanh đi đôi với việc bảo vệ môi trường và chia sẻ trách nhiệm cùng xã hội là một trong những tiêu chí luôn được PSW đề cao.

- Áp dụng mọi biện pháp để loại trừ hoặc giảm thiểu các rủi ro gây ảnh hưởng xấu đến môi trường.
- Sản xuất kinh doanh đi đôi với bảo vệ môi trường.
- Đồng hành cùng bà con nông dân: Hướng dẫn sử dụng phân bón, kỹ thuật nông nghiệp, cung cấp thông tin nông nghiệp cho nông dân như thông tin thời tiết, sâu bệnh, giá cả nông sản,...
- Hỗ trợ người nghèo: Tặng nhà tình nghĩa, cấp học bổng cho học sinh - sinh viên, chương trình Tết vì người nghèo, tổ chức cứu trợ cho bà con bị thiên tai hạn hán, lũ lụt.....

6. Các rủi ro

Những rủi ro trong quá trình thực hiện chiến lược:

- Sản phẩm kinh doanh chủ lực của PSW là phân đạm trong bối cảnh thị trường cung đã vượt xa cầu dẫn đến có sự cạnh tranh gay gắt, biên lợi nhuận ngày càng giảm.
- Tình trạng phân bón giả, phân bón kém chất lượng chưa được kiểm soát chặt chẽ tạo ra sự cạnh tranh không lành mạnh và thiệt hại cho nông dân cũng như các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh các sản phẩm đảm bảo chất lượng và tuân thủ các quy định.
- Chi phí đầu vào cho hoạt động sản xuất, kinh doanh phân bón ngày càng tăng, đặc biệt là chi phí cho các hoạt động chăm sóc khách hàng, khuyến mãi, chi phí tiếp thị, bán hàng.
- Diễn biến khí hậu bất thường, dịch bệnh thường xuyên xảy ra gây thiệt hại lớn cho sản xuất nông nghiệp; Giá cả nông sản luôn bấp bênh và ẩn chứa nhiều rủi ro trong sản xuất nông nghiệp đã tác động đến việc tái đầu tư trong sản xuất nông nghiệp ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của PSW.
- Diện tích đất nông nghiệp ngày càng bị thu hẹp do tiến trình đô thị hóa, ảnh hưởng của biến đổi khí hậu.

PHẦN II
TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM 2016

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

1.1. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm

Đvt: Đồng

CHỈ TIÊU	SỐ TIỀN
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.237.994.856.584
2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	2.153.809.720.093
3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ cung cấp	84.185.136.491
4. Doanh thu hoạt động tài chính	7.303.622.610
5. Chi phí tài chính	-
6. Chi phí bán hàng	32.394.312.238
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23.944.953.655
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	35.149.493.208
9. Thu nhập khác	12.272.728
10. Chi phí khác	25.883
11. Lợi nhuận khác	12.246.845
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	35.161.740.053
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	7.044.836.754
14. Lợi nhuận sau thuế	28.116.903.299

1.2. Tình hình thực hiện so với kế hoạch

Đvt: Tỷ đồng

Stt	Các chỉ tiêu	TH 2015	KH 2016	TH 2016	(%) TH 2016/KH 2016	(%) TH 2016/TH 2015
1	Tổng doanh thu (thuần)	2.608,06	2.065,74	2.245,31	108,69%	86,09%
2	Tổng chi phí	2.566,95	2.031,24	2.210,15	108,81%	86,10%
3	Lợi nhuận trước thuế	41,11	34,50	35,16	101,92%	85,53%
4	Lợi nhuận sau thuế	32,04	27,60	28,12	101,92%	87,79%

2. Tổ chức và nhân sự

2.1. Danh sách BGD:

2.1.1. Giám đốc Công ty:

- + Ông Trịnh Văn Khiêm Giới tính: Nam
- + Ngày sinh: 21/02/1973
- + Số CMND: 025988918 do CA Tp.HCM cấp ngày 02/03/2015
- + Địa chỉ thường trú: Phường 13, Quận Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh.
- + Tỷ lệ cổ phần sở hữu có quyền biểu quyết: 20% (trong đó tỷ lệ cổ phần biểu quyết đại diện vốn của DPM là 20%; tỷ lệ cổ phần sở hữu cá nhân có quyền biểu quyết là 0%).

2.1.2. Phó Giám đốc phụ trách nội chính:

- + Ông Lê Thanh Tùng Giới tính: Nam
- + Ngày sinh: 17/12/1978
- + Số CMND: 171782520 do CA. Thanh Hóa cấp ngày 26/11/2007
- + Địa chỉ thường trú: Thị trấn Thọ Xuân, Thanh Hóa
- + Tỷ lệ cổ phần sở hữu có quyền biểu quyết: 12,5% (trong đó tỷ lệ cổ phần biểu quyết đại diện vốn của DPM là 12,5%; tỷ lệ cổ phần sở hữu cá nhân có quyền biểu quyết là 0,003 %).

2.1.3. Phó Giám đốc phụ trách kinh doanh:

- + Ông Nguyễn Công Bằng Giới tính: Nam
- + Ngày sinh: 10/09/1977
- + Số CMND: 025899154 do CA Tp.HCM cấp ngày 03/06/2014
- + Địa chỉ thường trú: Phường 6, Quận Gò Vấp, Tp. Hồ Chí Minh.
- + Tỷ lệ cổ phần sở hữu có quyền biểu quyết: 0%

2.1.4. Kế toán trưởng:

- + Ông Nguyễn Thành Công Giới tính: Nam
- + Ngày sinh: 09/06/1978
- + Số CMND: 362419597 do CA Tp. Cần Thơ cấp ngày 19/07/2010
- + Địa chỉ thường trú: Phường Hưng Lợi, Quận Ninh Kiều, Tp. Cần Thơ.
- + Tỷ lệ cổ phần sở hữu có quyền biểu quyết: 0,01% (sở hữu cá nhân).

2.2. Những thay đổi trong BGD:

- Ngày 29/04/2016, Công ty miễn nhiệm Ông Lê Kiên Định và bổ nhiệm ông Lê Thanh Tùng giữ chức vụ Phó Giám đốc Công ty.
- Ngày 15/11/2016, Công ty miễn nhiệm Ông Trần Văn Thắng và bổ nhiệm ông Nguyễn Công Bằng giữ chức vụ Phó Giám đốc Công ty.

2.3. Số lượng cán bộ, nhân viên. Tóm tắt chính sách và thay đổi trong chính sách đối với người lao động

1.3.1 Số lượng cán bộ, nhân viên:

Diễn giải	Số lượng (người)	Tỷ lệ
Thạc sĩ	08	10,82 %
Đại học, Cao đẳng	54	72,98%
Trung cấp	07	9,45 %
Lao động phổ thông	05	6,75 %
Tổng cộng	74	

1.3.2 Tóm tắt chính sách và thay đổi trong chính sách đối với người lao động:

- Năm 2016, PSW tiếp tục tiến hành sắp xếp lại nhân sự, phân biệt lực lượng lao động trong Công ty thành 02 khối về quy định trả lương: khối trực tiếp và khối gián tiếp, nhằm mục đích trả lương cho người lao động theo năng lực và hiệu quả làm việc.
- Ngoài ra PSW luôn thực hiện tốt chế độ BHXH, BHYT, BHTN cho toàn thể CBCNV.

- PSW luôn quan tâm để đảm bảo và không ngừng nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động.

3. Tình hình đầu tư, thực hiện các dự án

Trong năm 2016, PSW không thực hiện công tác đầu tư XDCB mà chỉ thực hiện đầu tư mua sắm tài sản, trang thiết bị. Công tác mua sắm tài sản, trang thiết bị luôn tuân thủ đúng các quy trình và quy định liên quan. Quán triệt chủ trương tiết kiệm chống lãng phí nên PSW chỉ thực hiện mua sắm khi có nhu cầu thực sự đồng thời lựa chọn nhà cung cấp theo chào giá cạnh tranh nên đơn giá hàng hóa mua sắm thường thấp hơn giá kế hoạch.

4. Tình hình tài chính

4.1. Tình hình tài chính

Đvt: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2015	Năm 2016	Tăng (+), giảm (-)	% Tăng giảm
Tổng giá trị tài sản	338.927	259.500	-79.427	-23,43%
Doanh thu thuần	2.600.069	2.245.308	-354.761	-13,64%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	37.566	35.149	-2.417	-6,43%
Lợi nhuận khác	3.545	12	-3.533	-99,65%
Lợi nhuận trước thuế	41.111	35.162	-5.949	-14,47%
Lợi nhuận sau thuế	32.042	28.117	-3.925	-12,25%
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	79,58%	72,55%	-7,03%	-8,83%

4.2. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Các chỉ tiêu	Năm 2015	Năm 2016	Ghi chú
4.2.1. Các chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
+ Thanh toán ngắn hạn:			
TSNH/Nợ ngắn hạn	2,37	4,74	
+ Thanh toán nhanh:			
TSNH-Hàng tồn kho			
Nợ ngắn hạn	1,76	5,52	
4.2.2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
+ Nợ NH/Tổng tài sản	36,56%	17,63%	
+ Nợ NH/Vốn chủ sở hữu	57,63%	21,40%	
4.2.3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
+ Vòng quay hàng tồn kho:			
Giá vốn hàng bán	33,02	12,98	
Hàng tồn kho bình quân			
+ Doanh thu thuần/Tổng tài sản	7,67	8,65	
4.2.4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
+ Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	1,23%	1,25%	
+ Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	14,90%	13,15%	

Các chỉ tiêu	Năm 2015	Năm 2016	Ghi chú
+ Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	9,45%	10,84%	
+ Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/ Doanh thu thuần	1,44%	1,57%	

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:

5.1. Cổ phần:

- + Tổng số cổ phần của PSW là 17.000.000 (mười bảy triệu) cổ phần
- + Loại cổ phiếu: Cổ phiếu phổ thông
- + Mệnh giá cổ phiếu: 10.000đ/cổ phiếu

5.2. Cơ cấu cổ đông:

- + Cổ đông là tổ chức:
 - DPM: chiếm 75% vốn điều lệ.
 - Các tổ chức khác (tỷ lệ dưới 5%/tổ chức): chiếm 17% vốn điều lệ.
- + Cổ đông là cá nhân: 8% vốn điều lệ.

5.3. Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:

- + Tổng vốn đầu tư của PSW là 170.000.000.000 (Một trăm bảy mươi tỷ đồng).
- + Không có thay đổi về vốn đầu tư của chủ sở hữu.

5.4. Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không.

5.5. Các chứng khoán khác: Không.

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của PSW.

6.1. Công tác quản lý nguồn nguyên vật liệu, tiêu thụ năng lượng, nước:

Với mô hình là công ty chuyên kinh doanh và phân phối, không trực tiếp sản xuất nên không có rác thải công nghiệp và sử dụng ít năng lượng, nước.

6.2. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường:

- Thường xuyên cập nhật các văn bản pháp luật về bảo vệ môi trường, kịp thời phổ biến, triển khai đến các đơn vị đảm bảo các quy định của pháp luật được áp dụng phù hợp; Đồng thời, định kỳ tổ chức rà soát, cập nhật các quy trình/quy định về ATSKMT - CL để đảm bảo phù hợp với quy định của pháp luật và tình hình thực tế phát sinh.
- Thực hiện nghiêm túc và đầy đủ các hoạt động công tác môi trường, thường xuyên tiến hành kiểm tra định kỳ, đột xuất đảm bảo an toàn tuyệt đối về con người, hàng hóa, giữ môi trường làm việc sạch sẽ, gọn gàng và nâng cao ý thức tiết kiệm các nguồn tài nguyên, chi phí của Công ty.
- Thực hiện đo kiểm mức độ ô nhiễm tại các kho định kỳ 6 tháng/lần, đảm bảo môi trường làm việc cho CBNV và có chế độ bồi dưỡng phù hợp.
- Định kỳ thực hiện kiểm tra, giám sát công tác an toàn trong quá trình kinh doanh, giao nhận hàng hóa, đảm bảo tuân thủ các quy định, ngăn ngừa và giảm thiểu các nguy cơ mất an toàn, các vi phạm môi trường.
- Công tác quản lý chất thải được tuân thủ đúng và đầy đủ theo yêu cầu của pháp luật: bố trí kho chứa chất thải nguy hại, thùng chứa rác thải nguy hại theo đúng yêu cầu. Chất thải rắn, chất thải nguy hại phải được đăng ký, phân loại, thu gom và lưu trữ tạm thời để xử lý.
- Duy trì, tăng cường công tác vệ sinh, trồng cây xanh, tạo cảnh quan môi trường xanh - sạch - đẹp ở Văn phòng Công ty và các đơn vị trực thuộc.

6.3. Chính sách liên quan đến người lao động:

- Tổ chức khám sức khỏe cho CBNV nhằm phát hiện bệnh nghề nghiệp hoặc các loại bệnh khác để có biện pháp chữa trị, thông báo, kiểm tra chuyên sâu kịp thời cho CBNV.

- Theo dõi và thực hiện giám sát vệ sinh an toàn thực phẩm tại các bếp ăn tập thể đảm bảo không xảy ra sự cố ngộ độc thực phẩm cho CBNV.
- Thực hiện đầy đủ các chế độ phụ cấp cho mạng lưới an toàn vệ sinh viên và CBNV làm việc thường xuyên tại các kho, cảng.

6.4. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương

- Triển khai thực hiện nhiều chương trình an sinh xã hội tại khu vực PSW quản lý như chương trình tết vì người nghèo, cứu trợ hạn hán, học bổng cho học sinh nghèo vượt khó.
- Tổ chức gây dựng và đóng góp Quỹ tương thân tương ái của PSW nhằm chia sẻ, giúp đỡ những hoàn cảnh khó khăn trong cuộc sống.

PHẦN III BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh:

1.1. Phân tích tổng quan về hoạt động của PSW:

BGD đã điều hành hoạt động kinh doanh và các hoạt động khác của PSW trên cơ sở định hướng, kế hoạch phát triển Công ty được ĐHĐCĐ và HĐQT thông qua. Trong quá trình thực hiện nhiệm vụ, BGD đã phát huy hết năng lực, tinh thần trách nhiệm, tìm kiếm và đưa ra các giải pháp kịp thời, đúng đắn. Vì vậy, đã đưa hoạt động của PSW trong năm 2016 hoàn thành vượt mức kế hoạch năm 2016 về các chỉ tiêu chủ yếu như: tổng sản lượng tiêu thụ, tổng doanh thu và lợi nhuận. Đồng thời bảo đảm ổn định đời sống tinh thần, thu nhập cho CBCNV.

1.2. Những tiến bộ PSW đã đạt được:

- Tạo được niềm tin đối với khách hàng, giữ vững thương hiệu Đạm Phú Mỹ trên thị trường phân bón tại khu vực ĐBSCL.
- Quảng bá thương hiệu và hình ảnh Công ty phát triển cả chiều rộng và chiều sâu đến nông dân.
- Công ty đã phát triển các sản phẩm mới DAP, Kali, NPK Phú Mỹ được bà con nông dân tại khu vực ĐBSCL tin dùng.

2. Tình hình tài chính:

2.1. Tình hình tài sản

Đvt: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Cuối năm 2015	Cuối năm 2016	Tăng (+), giảm (-)	% Tăng giảm
A. Tài sản ngắn hạn	293.609	216.682	-76.927	-26,20%
+ Tiền và các khoản tương đương tiền	168.036	187.279	19.243	11,45%
+ Các khoản phải thu ngắn hạn (*)	49.413	22.400	-27.013	-54,67%
+ Hàng tồn kho	75.991	6.987	-69.004	-90,81%
+ Tài sản ngắn hạn khác (*)	169	16	-153	-90,61%
B. Tài sản dài hạn	45.318	42.818	-2.500	-5,52%
+ Tài sản cố định	34.790	31.797	-2.994	-8,60%
+ Bất động sản đầu tư	10.278	10.117	-161	-1,57%
+ Tài sản dài hạn khác (*)	250	905	654	261,25%
Tổng tài sản	338.927	259.500	-79.428	-23,44%

Ghi chú: Các chỉ tiêu (*) tại cuối năm 2015 đã được trình bày lại theo Thông tư 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014.

Tổng tài sản của PSW năm 2016 là: 259,5 tỷ đồng, giảm 23,44% so với năm 2015. Nguyên nhân giảm chủ yếu là do PSW đã tăng cường thu hồi nợ phải thu từ khách hàng (năm 2015: 26,46 tỷ, năm 2016: 17,15 tỷ) và khoản trả trước cho người bán giảm 18,1 tỷ. Bên cạnh đó PSW đã tăng cường công tác bán hàng giúp hàng tồn kho năm 2016 giảm hơn 90% so với năm 2015.

2.2. Tình hình nợ phải trả:

Đvt: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Cuối năm 2015	Cuối năm 2016	Tăng (+), giảm (-)	% Tăng giảm
A.Nợ ngắn hạn	123.918	45.751	-78.167	-63,08%
+ Phải trả người bán	61.671	29.196	-32.475	-52,66%
+ Người mua trả tiền trước	39.561	5.871	-33.691	-85,16%
+ Thuế và các khoản phải nộp cho nhà nước	3.269	800	-2.469	-75,53%
+ Phải trả cho người lao động	4.285	4.911	626	14,60%
+ Chi phí phải trả	134	247	113	84,64%
+ Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	11.644	72	-11.572	-99,38%
+ Quỹ khen thưởng phúc lợi	3.354	4.654	1.300	38,76%
B.Nợ dài hạn	0	0	0	
Tổng nợ phải trả	123.918	45.751	-78.167	-63,08%

Tổng nợ phải trả năm 2016 là 45,75 tỷ, giảm 63,08% so với năm 2015. Nguyên nhân giảm chủ yếu do các khoản phải trả người bán giảm 52,66%, khoản người mua trả tiền trước giảm 85,16% và các khoản phải trả, phải nộp khác giảm 99,38%. Khoản nợ tiền mua phân bón từ DPM chiếm tỷ trọng 96,61% trong khoản phải trả người bán. Đây là khoản PSW được nợ theo các chính sách mua hàng trả chậm và khoản nợ này chưa đến hạn thanh toán. Các chỉ tiêu về khả năng thanh toán năm 2016 như khả năng thanh toán ngắn hạn 4,74 và khả năng thanh toán nhanh 4,58 cho thấy PSW có đủ khả năng thanh toán các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý:

- PSW đã ban hành bổ sung đầy đủ các quy chế, quy trình và quy định cơ bản phù hợp và nâng cao chất lượng bộ máy tổ chức phục vụ kinh doanh.
- Nâng cấp và đổi mới trang web của PSW ngày càng hoàn thiện về nội dung và hình thức.
- Ban hành quy định trả lương khoán đối với khối lao động trực tiếp.

4. Kế hoạch phát triển trong năm 2017:

- Kinh doanh có hiệu quả 290.000 tấn phân bón các loại.
- Tiếp tục đẩy mạnh, rà soát nhân sự chuyển từ khối gián tiếp sang trực tiếp và cải cách chính sách tiền lương phù hợp với tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty.
- Duy trì và phát triển hệ thống kênh phân phối theo chuỗi, bền vững, hiệu quả.
- Xây dựng đội ngũ kinh doanh chuyên nghiệp, hiệu quả.
- Đẩy mạnh công tác nghiên cứu phát triển, sáng kiến cải tiến hợp lý phương thức quản lý kinh doanh, nâng cao chất lượng dịch vụ.

- 5. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của PSW:**
- Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường: PSW luôn tuân thủ đúng mục tiêu "phát triển đi đôi với bảo vệ môi trường và trách nhiệm xã hội" trong mọi hoạt động sản xuất kinh doanh, đặc biệt trong việc sử dụng tiết kiệm, hiệu quả các nguồn lực và đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn về môi trường.
 - Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động: Bên cạnh việc đảm bảo đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động, PSW còn đặc biệt quan tâm đến việc phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, rèn luyện kỹ năng, kinh nghiệm và văn hóa làm việc chuyên nghiệp, hiệu quả cho người lao động.
 - Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương: Công ty phối hợp cùng DPM chủ động, tích cực phối hợp cùng chính quyền địa phương các tỉnh ĐBSCL trong các hoạt động phát triển cộng đồng, tài trợ, cứu trợ cũng như các hoạt động An sinh xã hội.

PHẦN IV ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Đánh giá của HĐQT về các mặt hoạt động của PSW

Năm 2016 là năm thứ sáu PSW hoạt động theo mô hình công ty cổ phần. Năm qua lại tiếp tục là một năm khó khăn và thách thức đối với nền kinh tế nước ta; mặc dù sản lượng nông nghiệp ngày càng tăng về số lượng và chất lượng tuy nhiên giá cả luôn bấp bênh và ẩn chứa nhiều rủi ro trong sản xuất nông nghiệp, trong nước kinh tế tăng trưởng chậm, sản xuất kinh doanh và đời sống nhân dân gặp nhiều khó khăn. Thiên tai, dịch bệnh gây thiệt hại nặng nề. Sức cạnh tranh của nền kinh tế còn thấp trong điều kiện hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng, với sản phẩm chủ lực là Ure Phú Mỹ đã chịu sự cạnh tranh mạnh trong bối cảnh nguồn cung trong nước đã dư thừa, gây khó khăn rất lớn đến kết quả hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp kinh doanh phân bón sản xuất trong nước, trong đó có PSW. Trước những khó khăn trong năm 2016, tuy nhiên với sự quan tâm, hỗ trợ và chỉ đạo sát sao của DPM, sự phối hợp và hỗ trợ của khách hàng, đối tác, sự ủng hộ của Cổ đông cùng với sự nỗ lực, quyết tâm của HĐQT, BGD cũng như CBCNV toàn PSW, PSW đã nỗ lực hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch chủ yếu năm 2016.

2. Đánh giá của HĐQT về hoạt động của BGD Công ty.

- BGD đã tổ chức triển khai tốt các nghị quyết, quyết định của HĐQT để mang lại hiệu quả cao nhất cho PSW trong năm 2016.
- BGD đã tuân thủ đầy đủ quy định của pháp luật, quy chế, quy định trong hoạt động điều hành kinh doanh.
- Chủ động thực hiện đẩy mạnh công tác thị trường, hệ thống phân phối, chăm sóc khách hàng, xây dựng hình ảnh PSW với khách hàng và bà con nông dân trong khu vực.

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị.

- Tiếp tục tổ chức bộ máy và hoạt động của HĐQT chuyên nghiệp, trách nhiệm, phân công, phân nhiệm rõ ràng, cụ thể nhằm tăng hiệu quả hoạt động của HĐQT.
- Chỉ đạo hoàn thành nhiệm vụ kế hoạch kinh doanh năm 2017 do ĐHCĐ thông qua.

- Tổ chức các phiên họp thường kỳ và bất thường để giải quyết các công việc thuộc thẩm quyền của HĐQT.
- Rà soát, cập nhật và cụ thể hóa chiến lược phát triển Công ty đến năm 2025, định hướng đến năm 2035, tổ chức sơ kết, đánh giá 1 năm/lần.
- Quan tâm và bảo vệ quyền lợi hợp pháp tối đa cho cổ đông và thực hiện các nhiệm vụ khác khi ĐHCĐ giao.

PHẦN V QUẢN TRỊ CÔNG TY

1. Hội đồng Quản trị:

1.1 Thành viên và cơ cấu của HĐQT:

- HĐQT đương nhiệm gồm 5 thành viên, cơ cấu gồm Chủ tịch HĐQT và 4 ủy viên. Danh sách và tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết của các thành viên Hội đồng quản trị:

Stt	Họ và Tên	Tổng số (%)	Trong đó		Ghi chú
			Tỷ lệ CP đại diện (%)	Tỷ lệ CP SH cá nhân (%)	
1	Phạm Quý Hiền	30,06	30,00	0,06	Người đại diện phần vốn theo quyết định 405/QĐ-PBHC ngày 03/06/2016
2	Trịnh Văn Khiêm	20	20	0,00	
3	Trần Văn Thắng	0,00	0,00	0,00	
4	Đoàn Quốc Thịnh	20,0	20,0	0,00	Miễn nhiệm thành viên HĐQT ngày 20/04/2016
5	Hoàng Văn Nhã	8,0	8,0	0	
6	Phạm Văn Quý	12,5	12,5	0,00	Người đại diện phần vốn theo quyết định 405/QĐ-PBHC ngày 03/06/2016
7	Lê Thanh Tùng	12,5	12,5	0,003	
8	Nguyễn Công Bằng	0,00	0,00	0,00	

1.2 Hoạt động của các tiểu ban thuộc HĐQT:

HĐQT không thành lập các tiểu ban. Hoạt động của HĐQT được phân công cụ thể cho các thành viên phụ trách theo từng lĩnh vực để thẩm tra, giám sát các nội dung thuộc thẩm quyền của HĐQT để HĐQT ra Quyết định/Nghị quyết, đồng thời chỉ đạo, đôn đốc BGD Công ty triển khai thực hiện các Nghị quyết/Quyết định của HĐQT theo lĩnh vực được phân công.

1.3 Hoạt động của HĐQT:

1.3.1 Các cuộc họp của HĐQT:

Stt	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Ngày bắt đầu/không còn là thành viên HĐQT	Số buổi họp HĐQT tham dự	Tỷ lệ tham dự họp	Lý do không tham dự họp
1	Phạm Quý Hiền	CT.HĐQT	01/07/2013	5/5	100%	
2	Trịnh Văn Khiêm	UV.HĐQT	11/01/2016	5/5	100%	
3	Trần Văn Thắng	UV.HĐQT	03/04/2014	4/5	80%	Miễn nhiệm 15/11/2016
4	Đoàn Quốc Thịnh	UV.HĐQT	20/01/2011	1/5	20%	Miễn nhiệm thành viên HĐQT ngày 20/04/2016
5	Hoàng Văn Nhã	UV.HĐQT	03/04/2014	1/5	20%	

Stt	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Ngày bắt đầu/không còn là thành viên HĐQT	Số buổi họp HĐQT tham dự	Tỷ lệ tham dự họp	Lý do không tham dự họp
6	Phạm Văn Quý	UV.HĐQT	20/04/2016	4/5	80%	Bổ nhiệm thành viên HĐQT ngày 20/04/2016
7	Lê Thanh Tùng	UV.HĐQT	20/04/2016	4/5	80%	
8	Nguyễn Công Bằng	UV.HĐQT	15/11/2016	1/5	20%	Bổ nhiệm 15/11/2016

1.3.2 Các Nghị quyết/Quyết định của HĐQT.

Trong năm 2016, HĐQT đã tổ chức 5 cuộc họp HĐQT, 13 lần lấy ý kiến HĐQT bằng văn bản để thông qua một số nghị quyết/quyết định như sau:

Stt	Số NQ/QĐ	Ngày	Nội dung
1	01/NQ-TNB	11/01/2016	NQ về công tác tổ chức cán bộ
2	01/QĐ-TNB	11/01/2016	QĐ V/v ông Nguyễn Đức Hiền thôi giữ chức vụ Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc Công ty kể từ ngày 11/01/2016
3	02/QĐ-TNB	11/01/2016	QĐ tiếp nhận và bổ nhiệm ông Trịnh Văn Khiêm giữ chức Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc Công ty kể từ ngày 11/01/2016
4	02/NQ-TNB	15/01/2016	NQ chấp thuận Quỹ lương thực hiện năm 2015 của PVFCCo SW
5	03/NQ-TNB	17/02/2016	NQ chấp thuận kế hoạch kinh doanh năm 2016 của PVFCCo SW
6	04/NQ-TNB	15/03/2016	NQ phiên họp lần 01 của HĐQT Công ty
7	05/NQ-TNB	30/03/2016	Thông qua các Ngân hàng/ Tổ chức tín dụng có uy tín để gửi tiền của Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ.
8	03/QĐ-TNB	31/03/2016	QĐ ban hành quy định về trình tự, thủ tục triệu tập và biểu quyết tại phiên họp Đại hội đồng cổ đông của Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ.
9	04/QĐ-TNB	29/04/2016	QĐ V/v ông Lê Kiên Định thôi giữ chức vụ Phó Giám đốc Công ty kể từ ngày 29/4/2016
10	05/QĐ-TNB	29/04/2016	QĐ tiếp nhận và bổ nhiệm ông Lê Thanh Tùng giữ chức Phó Giám đốc Công ty kể từ ngày 29/4/2016.
11	07/NQ-TNB	11/05/2016	Nghị Quyết về việc trả cổ tức năm 2015 của Công ty cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ.

Stt	Số NQ/QĐ	Ngày	Nội dung
12	08/NQ-TNB	23/05/2016	Nghị Quyết về việc phân công nhiệm vụ trong HĐQT Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí
13	09/NQ-TNB	24/05/2016	Nghị Quyết về việc ủy quyền thực hiện ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng nhãn hiệu với Tổng Công ty
14	06/QĐ-TNB	25/05/2016	QĐ về việc phê duyệt và ban hành Quy chế Đào tạo của Công ty
15	07/QĐ-TNB	25/05/2016	QĐ về việc phê duyệt và ban hành quy chế nội bộ về chế độ công tác phí, định mức trang thiết bị, công cụ dụng cụ, phương tiện đi lại và các chi phí hành chính khác của Công ty
16	08/QĐ-TNB	25/05/2016	QĐ về việc phê duyệt và ban hành Quy chế Dân chủ của Công ty
17	09/QĐ-TNB	26/05/2016	QĐ về việc ban hành Quy chế Quản lý hoạt động kinh doanh phân bón của Công ty
18	10/QĐ-TNB	26/05/2016	QĐ về việc ban hành Quy chế Đại lý tiêu thụ sản phẩm Phân bón của Công ty
19	11/QĐ-TNB	26/05/2016	QĐ về việc ban hành Quy chế về Chế độ đi công tác ngắn hạn ở nước ngoài đối với Cán bộ công nhân viên Công ty
20	12/QĐ-TNB	26/05/2016	QĐ về việc ban hành Quy chế làm việc của Hội đồng quản trị Công ty
21	13/QĐ-TNB	26/05/2016	QĐ về việc ban hành Quy chế Quản trị của Công ty
22	14/QĐ-TNB	26/05/2016	QĐ về việc ban hành Quy chế trả lương, trả thưởng và phân phối Quỹ phúc lợi của Công ty
23	15/QĐ-TNB	27/05/2016	QĐ về việc phê duyệt và ban hành định mức hàng tồn kho và nợ phải thu của Công ty
24	16/QĐ-TNB	27/05/2016	QĐ về việc phê duyệt và ban hành Quản lý tiền mặt và tiền gửi ngân hàng của Công ty
25	10/NQ-TNB	30/05/2016	Nghị Quyết phê duyệt hệ thống thang lương, bảng lương của Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ
26	17/QĐ-TNB	30/05/2016	QĐ về việc ban hành Quy chế trả lương, trả thưởng và phân phối Quỹ phúc lợi của Công ty CP Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ
27	12/NQ-TNB	08/07/2016	NQ phiên họp lần 02 của HĐQT Công ty

Stt	Số NQ/QĐ	Ngày	Nội dung
28	11/NQ-TNB	04/07/2016	Nghị Quyết phê duyệt đơn vị kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2016
29	12/NQ-TNB	08/07/2016	Nghị Quyết phiên họp lần 02 của Hội đồng quản trị Công ty
30	18/QĐ-TNB	15/07/2016	QĐ cử cán bộ đi công tác nước ngoài
31	19/QĐ-TNB	27/07/2016	QĐ cử cán bộ đi công tác nước ngoài
32	20/QĐ-TNB	03/08/2016	QĐ ban hành Chính sách nhân viên của Công ty
33	21/QĐ-TNB	11/08/2016	QĐ cử cán bộ đi công tác tại Mỹ và Mexico
34	22/QĐ-TNB	11/08/2016	QĐ cử cán bộ đi công tác tại Đài Loan
35	23/QĐ-TNB	24/08/2016	QĐ ban hành Quy trình công bố thông tin
36	13/NQ-TNB	27/09/2016	Nghị Quyết phiên họp lần 03 của Hội đồng quản trị Công ty
37	14/NQ-TNB	19/10/2016	NQ V/v tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2016 của PVFCCo SW
38	15/NQ-TNB	03/11/2016	NQ V/v công tác cán bộ của Công ty (Ông Trần Văn Thắng, ông Nguyễn Công Bằng)
39	16/NQ-TNB	14/11/2016	NQ phiên họp ngày 14/11/2016 của HĐQT Công ty
40	24/QĐ-TNB	03/11/2016	QĐ V/v ông Trần Văn Thắng thôi giữ chức Thành viên HĐQT kiêm Phó Giám đốc Công ty kể từ ngày 15/11/2016
41	25/QĐ-TNB	03/11/2016	QĐ bổ nhiệm ông Nguyễn Công Bằng giữ chức Thành viên HĐQT kiêm Phó Giám đốc Công ty kể từ ngày 15/11/2016
42	17/NQ-TNB	23/11/2016	NQ thông qua nội dung lấy ý kiến điều chỉnh kế hoạch kinh doanh năm 2016 và kế hoạch kinh doanh năm 2017
43	18/NQ-TNB	28/11/2016	NQ phân công nhiệm vụ trong HĐQT PVFCCo SW
44	26/QĐ-TNB	14/12/2016	QĐ phê duyệt và ban hành Quy chế quản lý vốn bằng tiền của PVFCCo SW
45	01/NQ-TNB	06/01/2017	Nghị quyết Phiên họp quý IV của HĐQT Công ty

Stt	Số NQ/QĐ	Ngày	Nội dung
46	02/NQ-TNB	06/01/2017	Về chấp thuận điều chỉnh kế hoạch kinh doanh năm 2016 của PVFCCo SW

1.4 Danh sách các thành viên HĐQT có chứng chỉ đào tạo về quản trị:

Các thành viên HĐQT, thành viên BKS, GD và Thư ký Công ty đã tham gia khóa học về quản trị Công ty trong năm 2014, ngoại trừ 2 thành viên BKS mới được bầu thay thế ngày 20/04/2016 thì hiện tại Công ty đang liên hệ các đơn vị có mở lớp về quản trị công ty để cử các thành viên này tham gia khóa học. Ngoài ra, Người công bố thông tin, Chủ tịch HĐQT và Thư ký Công ty đã tham gia các hội thảo chuyên đề về cập nhật Luật, thông tư, Quan hệ nhà đầu tư và quan hệ công chúng do UBCKNN, trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam tổ chức.

2 Ban kiểm soát:

2.1 Thành viên và cơ cấu của BKS:

- BKS đương nhiệm gồm 3 thành viên, cơ cấu gồm Trưởng BKS và 2 thành viên. Trong đó có 01 thành viên là đại diện cổ đông khách hàng.
- Danh sách và tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết của các thành viên BKS:

Stt	Họ và Tên	Tổng số (%)	Trong đó		Ghi chú
			Tỷ lệ CP đại diện (%)	Tỷ lệ CP SH cá nhân (%)	
1	Bà Mai Hồng Khánh	0,01	0,00	0,01	
2	Bà Liêu Bích Thủy	4,8	4,8	0,00	
3	Ông Lê Đăng Tú	0,00	0,00	0,00	
4	Bà Bùi Trịnh Vân Anh	0,00	0,00	0,00	
5	Bà Phạm Thị Á Châu	7,6	7,6	0,00	

2.2 Hoạt động của BKS:

2.2.1 Thông tin về thành viên BKS

Stt	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Ngày bắt đầu/không còn là thành viên BKS	Số buổi họp BKS tham dự	Tỷ lệ tham dự họp	Lý do không tham dự họp
1	Bà Mai Hồng Khánh	TBKS	01/01/2011	4/4	100%	
2	Ông Lê Đăng Tú	TV.BKS	27/06/2013	1/4	25%	Miễn nhiệm TV.BKS ngày 20/04/2016
3	Bà Liêu Bích Thủy	TV.BKS	01/01/2011	1/4	25%	
4	Bà Bùi Trịnh Vân Anh	TV.BKS	20/04/2016	3/4	75%	Bổ nhiệm TV.BKS ngày 20/04/2016
5	Bà Phạm Thị Á Châu	TV.BKS	20/04/2016	3/4	75%	

2.2.2 Hoạt động giám sát của BKS đối với HĐQT, BGĐ và cổ đông.

- BKS rà soát số liệu phát sinh và được ghi nhận trong các kỳ BCTC của PSW với mục tiêu chú trọng vào các vấn đề trọng yếu, kiểm soát mức độ bảo toàn và phát triển nguồn vốn.
- Giám sát tình hình triển khai nghị quyết ĐHĐCĐ năm 2016.
- Giám sát thực hiện các Nghị quyết, quyết định của HĐQT; Giám sát việc thực hiện các quy chế, quy định của PSW.
- Thực hiện báo cáo kiểm tra, giám sát hàng tháng, quý.
- Tình hình chi trả cổ tức:
 - ✓ Ngày 14/6/2016 PSW đã thực hiện chi trả cổ tức lần 2 của năm 2015 là 7%/mệnh giá cổ phần.
 - ✓ Ngày 18/11/2016 PSW đã thực hiện chi trả tạm ứng cổ tức lần 1 của năm 2016 là 6%/mệnh giá cổ phần.

2.2.3. Sự phối hợp hoạt động giữa BKS đối với hoạt động của HĐQT, BGĐ và các cán bộ quản lý khác:

BKS đã có sự phối hợp chặt chẽ với HĐQT, BGĐ trong việc tổ chức các hoạt động kiểm tra, giám sát.

Trong quá trình thực hiện nhiệm vụ, BKS luôn nhận được sự hỗ trợ từ HĐQT, BGĐ và các phòng, đơn vị trực thuộc của Công ty để có số liệu, tài liệu, các bằng chứng của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh và các thông tin cần thiết góp phần hoàn thành nhiệm vụ của BKS.

2.2.4. Hoạt động khác của BKS

BKS xây dựng kế hoạch hoạt động hàng năm và phân công từng thành viên tham gia kết hợp cùng với Ban Kiểm toán nội bộ và các Ban chức năng của DPM để thực hiện kiểm tra các mặt hoạt động sản xuất kinh doanh của PSW.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của HĐQT, BGĐ và BKS:

3.1 Thù lao của HĐQT, BGĐ và BKS

Stt	Họ tên	Chức danh	Tiền lương, + Thù lao	Tiền thưởng và phúc lợi từ quỹ KT-PL	Chi phí và lợi ích khác	Tổng cộng
I.	Hội đồng quản trị					
1	Phạm Quý Hiền	CT. HĐQT	491.580.228	380.641.663	50.673.913	922.895.804
2	Trịnh Văn Khiêm	UV HĐQT kiêm GD	503.054.292	149.615.575	78.667.742	731.337.609
3	Trần Văn Thắng	UV HĐQT kiêm P.GĐ	452.250.690	286.128.068	23.473.913	761.852.671
4	Đoàn Quốc Thịnh	UV HĐQT	14.533.333	63.405.021		77.938.354
5	Hoàng Văn Nhã	UV HĐQT	14.533.333	63.405.021		77.938.354
6	Phạm Văn Quý	UV HĐQT	33.466.667	25.761.583		59.228.250
7	Lê Thanh Tùng	UV HĐQT kiêm P.GĐ	298.478.067	52.064.236	59.000.000	409.542.303
8	Nguyễn Công Bằng	UV HĐQT kiêm P.GĐ	326.838.697	48.265.436	13.767.033	388.871.166
II.	Phó GD, KTT					
1	Lê Kiên Định	Phó Giám đốc	140.879.475	242.251.156	6.923.833	390.054.464
2	Nguyễn Thành Công	Kế toán trưởng	436.832.017	290.811.565	14.300.000	741.943.582

Stt	Họ tên	Chức danh	Tiền lương, + Thù lao	Tiền thưởng và phúc lợi từ quỹ KT-PL	Chi phí và lợi ích khác	Tổng cộng
III.	Ban kiểm soát					-
1	Mai Hồng Khánh	T.BKS	42.000.000	74.305.505		116.305.505
2	Lê Đăng Tú	TV.BKS	9.083.333	31.702.511		40.785.844
3	Liêu Bích Thủy	TV.BKS	9.083.333	31.702.511		40.785.844
4	Bùi Trịnh Vân Anh	TV.BKS	273.174.642	68.385.316	20.740.000	362.299.958
5	Phạm Thị Á Châu	TV.BKS	256.883.714	66.072.811	17.240.000	340.196.525
TỔNG CỘNG			3.302.671.820	1.874.517.978	284.786.434	5.461.976.232

(Khoản thu nhập từ lương đã được khấu trừ các khoản thuế, bảo hiểm)

- 3.2 Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ: (không)
- 3.3 Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ: (Bảng kê chi tiết các giao dịch với cổ đông nội bộ đính kèm).
- 3.4 Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty: Thực hiện nghiêm túc các quy định về quản trị.

PHẦN VI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Báo cáo Tài chính năm 2016 của PSW đã được Công ty TNHH Deloitte Việt Nam thực hiện kiểm toán (*kèm theo Báo cáo tài chính năm 2016 đã kiểm toán*).
2. Ý kiến kiểm toán:
Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.
Kính báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về các thông tin thường niên (năm 2016) cần công bố theo quy định của PSW.
Trân trọng kính chào./.

Nơi nhận:

- UB Chứng khoán Nhà nước;
- SGĐCKHN;
- HĐQT, BKS (báo cáo);
- Các Phó GD, KTT (đề biết);
- Lưu VT, KHĐT, PHN.

GIÁM ĐỐC



Trịnh Văn Khiêm

THÔNG TIN CÁC GIAO DỊCH CỦA CÔNG TY VỚI CÁC CÁ NHÂN/TỔ CHỨC CÓ LIÊN QUAN

STT	Tên tổ chức/cá nhân	Mối liên hệ với Công ty	Số giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp	Địa chỉ trụ sở chính	Ngày ký HĐ/giao dịch	Tóm tắt trích yếu nội dung HĐ/giao dịch	Thẩm định phê duyệt HĐ/giao dịch theo Điều 120 Luật DN	Ghi chú
1	DNTN Hưng Thạnh	Thành Viên BKS	Số ĐKSH: 2200117489, cấp ngày: 23/07/2015, Sở Kế Hoạch và ĐT tỉnh Sóc Trăng	Số 86, ấp Đại Chí, Xã Đại Tâm, Huyện Mỹ Xuyên, Tỉnh Sóc Trăng	05/01/2016	Đạm Phú Mỹ	Hội đồng quản trị	
2	nt	nt	nt	nt	13/01/2016	Đạm Phú Mỹ	Hội đồng quản trị	
3	nt	nt	nt	nt	13/01/2016	Đạm Phú Mỹ	Hội đồng quản trị	
4	nt	nt	nt	nt	20/01/2016	Đạm Phú Mỹ	Hội đồng quản trị	
5	nt	nt	nt	nt	20/01/2016	Đạm Phú Mỹ	Hội đồng quản trị	
6	nt	nt	nt	nt	03/02/2016	Đạm Phú Mỹ	Hội đồng quản trị	
7	nt	nt	nt	nt	16/02/2016	Đạm Phú Mỹ	Hội đồng quản trị	
8	nt	nt	nt	nt	17/02/2016	Đạm Phú Mỹ	Hội đồng quản trị	
9	nt	nt	nt	nt	24/02/2016	Đạm Phú Mỹ	Hội đồng quản trị	
10	nt	nt	nt	nt	02/03/2016	Đạm Phú Mỹ	Hội đồng quản trị	
11	nt	nt	nt	nt	11/03/2016	Đạm Phú Mỹ	Hội đồng quản trị	
12	nt	nt	nt	nt	17/03/2016	Đạm Phú Mỹ	Hội đồng quản trị	
13	nt	nt	nt	nt	28/03/2016	Đạm Phú Mỹ	Hội đồng quản trị	
14	nt	nt	nt	nt	05/04/2016	Đạm Phú Mỹ	Hội đồng quản trị	
15	nt	nt	nt	nt	11/04/2016	Đạm Phú Mỹ	Hội đồng quản trị	
16	nt	nt	nt	nt	12/04/2016	Đạm Phú Mỹ	Hội đồng quản trị	
17	nt	nt	nt	nt	13/04/2016	Đạm Phú Mỹ	Hội đồng quản trị	
18	nt	nt	nt	nt	13/04/2016	Đạm Phú Mỹ	Hội đồng quản trị	



19	nt	nt	nt	nt	20/04/2016	Đạm Phú Mỹ	Hội đồng quản trị	
20	nt	nt	nt	nt	18/02/2016	Kali bột PM	Hội đồng quản trị	
21	nt	nt	nt	nt	07/03/2016	Kali bột PM	Hội đồng quản trị	
22	nt	nt	nt	nt	22/01/2016	Kali miêng PM	Hội đồng quản trị	
23	nt	nt	nt	nt	16/02/2016	Kali miêng PM	Hội đồng quản trị	
24	nt	nt	nt	nt	02/03/2016	Kali miêng PM	Hội đồng quản trị	
25	nt	nt	nt	nt	28/03/2016	Kali miêng PM	Hội đồng quản trị	
26	nt	nt	nt	nt	15/01/2016	SA Nhật Bản	Hội đồng quản trị	
27	nt	nt	nt	nt	11/04/2016	SA Nhật Bản	Hội đồng quản trị	



GIAO DỊCH MUA BÁN PHẦN BÓN

Phụ lục 2

STT	Tên tổ chức/cá nhân	Mối liên hệ với Công ty	Số giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp	Địa chỉ trụ sở chính	Ngày ký HĐ/giao dịch	Tóm tắt trích yếu nội dung HĐ/giao dịch	Thẩm định phê duyệt HĐ/giao dịch theo Điều 120 Luật DN	Ghi chú
1	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013 tại Sở KH&ĐT Tp HCM	43 Mạc Đình Chi, Phường Đakao, Quận 1, TP HCM	06/01/2016	Đạm Phú Mỹ	HĐQT	Mua
2	PVFCCo	CĐL	nt	nt	18/01/2016	Đạm Phú Mỹ	HĐQT	Mua
3	PVFCCo	CĐL	nt	nt	01/02/2016	Đạm Phú Mỹ	HĐQT	Mua
4	PVFCCo	CĐL	nt	nt	17/02/2016	Đạm Phú Mỹ	HĐQT	Mua
5	PVFCCo	CĐL	nt	nt	24/02/2016	Đạm Phú Mỹ	HĐQT	Mua
6	PVFCCo	CĐL	nt	nt	02/03/2016	Đạm Phú Mỹ	HĐQT	Mua
7	PVFCCo	CĐL	nt	nt	02/03/2016	Đạm Phú Mỹ	HĐQT	Mua
8	PVFCCo	CĐL	nt	nt	16/03/2016	Đạm Phú Mỹ	HĐQT	Mua
9	PVFCCo	CĐL	nt	nt	17/03/2016	Đạm Phú Mỹ	HĐQT	Mua
10	PVFCCo	CĐL	nt	nt	01/04/2016	Đạm Phú Mỹ	HĐQT	Mua
11	PVFCCo	CĐL	nt	nt	01/04/2016	Đạm Phú Mỹ	HĐQT	Mua
12	PVFCCo	CĐL	nt	nt	19/04/2016	Đạm Phú Mỹ	HĐQT	Mua
13	PVFCCo	CĐL	nt	nt	19/04/2016	Đạm Phú Mỹ	HĐQT	Mua
14	PVFCCo	CĐL	nt	nt	04/05/2016	Đạm Phú Mỹ	HĐQT	Mua

STT	Tên tổ chức/cá nhân	Mối liên hệ với Công ty	Số giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp	Địa chỉ trụ sở chính	Ngày ký HĐ/giao dịch	Tóm tắt trích yếu nội dung HĐ/giao dịch	Thẩm định phê duyệt HĐ/giao dịch theo Điều 120 Luật DN	Ghi chú
15	PVFCCo	CĐL	nt	nt	13/05/2016	Đạm Phú Mỹ	HĐQT	Mua
16	PVFCCo	CĐL	nt	nt	16/05/2016	Đạm Phú Mỹ	HĐQT	Mua
17	PVFCCo	CĐL	nt	nt	26/05/2016	Đạm Phú Mỹ	HĐQT	Mua
18	PVFCCo	CĐL	nt	nt	01/06/2016	Đạm Phú Mỹ	HĐQT	Mua
19	PVFCCo	CĐL	nt	nt	06/06/2016	Đạm Phú Mỹ	HĐQT	Mua
20	PVFCCo	CĐL	nt	nt	16/06/2016	Đạm Phú Mỹ	HĐQT	Mua
21	PVFCCo	CĐL	nt	nt	16/06/2016	Đạm Phú Mỹ	HĐQT	Mua
22	PVFCCo	CĐL	nt	nt	04/07/2016	Đạm Phú Mỹ	HĐQT	Mua
23	PVFCCo	CĐL	nt	nt	04/07/2016	Đạm Phú Mỹ	HĐQT	Mua
24	PVFCCo	CĐL	nt	nt	18/07/2016	Đạm Phú Mỹ	HĐQT	Mua
25	PVFCCo	CĐL	nt	nt	18/07/2016	Đạm Phú Mỹ	HĐQT	Mua
26	PVFCCo	CĐL	nt	nt	02/08/2016	Đạm Phú Mỹ	HĐQT	Mua
27	PVFCCo	CĐL	nt	nt	12/08/2016	Đạm Phú Mỹ	HĐQT	Mua
28	PVFCCo	CĐL	nt	nt	17/08/2016	Đạm Phú Mỹ	HĐQT	Mua
29	PVFCCo	CĐL	nt	nt	05/09/2016	Đạm Phú Mỹ	HĐQT	Mua
30	PVFCCo	CĐL	nt	nt	20/09/2016	Đạm Phú Mỹ	HĐQT	Mua
31	PVFCCo	CĐL	nt	nt	20/09/2016	Đạm Phú Mỹ	HĐQT	Mua

STT	Tên tổ chức/cá nhân	Mối liên hệ với Công ty	Số giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp	Địa chỉ trụ sở chính	Ngày ký HĐ/giao dịch	Tóm tắt trích yếu nội dung HĐ/giao dịch	Thẩm định phê duyệt HĐ/giao dịch theo Điều 120 Luật DN	Ghi chú
32	PVFCCo	CĐL	nt	nt	26/09/2016	Đạm Phú Mỹ	HDQT	Mua
33	PVFCCo	CĐL	nt	nt	04/10/2016	Đạm Phú Mỹ	HDQT	Mua
34	PVFCCo	CĐL	nt	nt	05/10/2016	Đạm Phú Mỹ	HDQT	Mua
35	PVFCCo	CĐL	nt	nt	12/10/2016	Đạm Phú Mỹ	HDQT	Mua
36	PVFCCo	CĐL	nt	nt	21/10/2016	Đạm Phú Mỹ	HDQT	Mua
37	PVFCCo	CĐL	nt	nt	28/10/2016	Đạm Phú Mỹ	HDQT	Mua
38	PVFCCo	CĐL	nt	nt	04/11/2016	Đạm Phú Mỹ	HDQT	Mua
39	PVFCCo	CĐL	nt	nt	07/11/2016	Đạm Phú Mỹ	HDQT	Mua
40	PVFCCo	CĐL	nt	nt	14/11/2016	Đạm Phú Mỹ	HDQT	Mua
41	PVFCCo	CĐL	nt	nt	16/11/2016	Đạm Phú Mỹ	HDQT	Mua
42	PVFCCo	CĐL	nt	nt	23/11/2016	Đạm Phú Mỹ	HDQT	Mua
43	PVFCCo	CĐL	nt	nt	05/12/2016	Đạm Phú Mỹ	HDQT	Mua
44	Chi nhánh PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 12/01/2016 tại Sở KH&ĐT Tp HCM	43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đakao, Quận 1, TP HCM	06/01/2016	Kali miêng Phú Mỹ	HDQT	Mua
45	Chi nhánh PVFCCo	CĐL	nt	nt	06/01/2016	Kali bột Phú Mỹ	HDQT	Mua
46	Chi nhánh PVFCCo	CĐL	nt	nt	08/01/2016	NPK Phú Mỹ 16-16-8+13S (Hàn Quốc)	HDQT	Mua

STT	Tên tổ chức/cá nhân	Mối liên hệ với Công ty	Số giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp	Địa chỉ trụ sở chính	Ngày ký HĐ/giao dịch	Tóm tắt trích yếu nội dung HĐ/giao dịch	Thẩm định phê duyệt HĐ/giao dịch theo Điều 120 Luật DN	Ghi chú
47	Chi nhánh PVFCCo	CDL	nt	nt	14/01/2016	Kali bột Phú Mỹ	HDQT	Mua
48	PVFCCo-SE	CDL	0305918852 ngày 18/08/2008 tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 27 Đinh Bộ Lĩnh, P.24, Q.BT, TP.HCM	15/01/2016	SA Nhật	HDQT	Mua
49	Chi nhánh PVFCCo	CDL	0303165480 ngày 12/01/2016 tại Sở KH&ĐT Tp HCM	43 Mạc Đình Chi, Phường Đakao, Quận 1, TP HCM	21/01/2016	Kali miềng Phú Mỹ	HDQT	Mua
50	Chi nhánh PVFCCo	CDL	nt	nt	21/01/2016	Kali bột Phú Mỹ	HDQT	Mua
51	PVFCCo	CDL	0303165480 ngày 16/07/2013 tại Sở KH&ĐT Tp HCM	43 Mạc Đình Chi, Phường Đakao, Quận 1, TP HCM	22/01/2016	Phân khoáng hữu cơ 32 (17-10-5+6%HC+300ppmZn)	HDQT	Mua
52	PVFCCo	CDL	0303165480 ngày 16/07/2013 tại Sở KH&ĐT Tp HCM	43 Mạc Đình Chi, Phường Đakao, Quận 1, TP HCM	22/01/2016	Phân khoáng hữu cơ 33 (17-16-0+8%HC+300ppmZn)	HDQT	Mua
53	Chi nhánh PVFCCo	CDL	0303165480 ngày 12/01/2016 tại Sở KH&ĐT Tp HCM	43 Mạc Đình Chi, Phường Đakao, Quận 1, TP HCM	25/01/2016	Kali miềng Phú Mỹ	HDQT	Mua
54	Chi nhánh PVFCCo	CDL	nt	nt	27/01/2016	Kali miềng Phú Mỹ	HDQT	Mua
55	Chi nhánh PVFCCo	CDL	0303165480 ngày 12/01/2016 tại Sở KH&ĐT Tp HCM	43 Mạc Đình Chi, Phường Đakao, Quận 1, TP HCM	15/02/2016	DAP Phú Mỹ 18-46-0 (bao PVFCCo) - Saudi Arabia	HDQT	Mua

STT	Tên tổ chức/cá nhân	Mối liên hệ với Công ty	Số giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp	Địa chỉ trụ sở chính	Ngày ký HĐ/giao dịch	Tóm tắt trích yếu nội dung HĐ/giao dịch	Thẩm định phê duyệt HĐ/giao dịch theo Điều 120 Luật DN	Ghi chú
56	Chi nhánh PVFCCo	CĐL	nt	nt	15/02/2016	Kali miềng Phú Mỹ	HDQT	Mua
57	Chi nhánh PVFCCo	CĐL	nt	nt	17/02/2016	Kali bột Phú Mỹ	HDQT	Mua
58	Chi nhánh PVFCCo	CĐL	nt	nt	17/02/2016	Kali miềng Phú Mỹ	HDQT	Mua
59	Chi nhánh PVFCCo	CĐL	nt	nt	22/02/2016	DAP Phú Mỹ 18-46-0 (bao PVFCCo) - Saudi Arabia	HDQT	Mua
60	Chi nhánh PVFCCo	CĐL	nt	nt	22/02/2016	NPK Phú Mỹ (16-16-8-13S +TE) - Korea	HDQT	Mua
61	Chi nhánh PVFCCo	CĐL	nt	nt	23/02/2016	Kali miềng Phú Mỹ	HDQT	Mua
62	Chi nhánh PVFCCo	CĐL	nt	nt	01/03/2016	Kali miềng Phú Mỹ	HDQT	Mua
63	Chi nhánh PVFCCo	CĐL	nt	nt	07/03/2016	Kali bột Phú Mỹ	HDQT	Mua
64	Chi nhánh PVFCCo	CĐL	nt	nt	07/03/2016	DAP Phú Mỹ 18-46-0 (bao PVFCCo) - Saudi Arabia	HDQT	Mua
65	Chi nhánh PVFCCo	CĐL	nt	nt	14/03/2016	DAP Phú Mỹ 18-46-0 (bao PVFCCo) - Saudi Arabia	HDQT	Mua
66	Chi nhánh PVFCCo	CĐL	nt	nt	16/03/2016	DAP Phú Mỹ 18-46-0 (bao PVFCCo) - Saudi Arabia	HDQT	Mua
67	Chi nhánh PVFCCo	CĐL	nt	nt	23/03/2016	DAP Phú Mỹ 18-46-0	HDQT	Mua

phyc

STT	Tên tổ chức/cá nhân	Mối liên hệ với Công ty	Số giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp	Địa chỉ trụ sở chính	Ngày ký HĐ/giao dịch	Tóm tắt trích yếu nội dung HĐ/giao dịch	Thẩm định phê duyệt HĐ/giao dịch theo Điều 120 Luật DN	Ghi chú
						(bao PVFCCo) - Saudi Arabia		
68	Chi nhánh PVFCCo	CDL	nt	nt	24/03/2016	Kali miềng Phú Mỹ	HDQT	Mua
69	Chi nhánh PVFCCo	CDL	nt	nt	28/03/2016	DAP Phú Mỹ 18-46-0 (bao PVFCCo) - Saudi Arabia	HDQT	Mua
70	Chi nhánh PVFCCo	CDL	nt	nt	30/03/2016	Kali bột Phú Mỹ	HDQT	Mua
71	Chi nhánh PVFCCo	CDL	nt	nt	04/04/2016	Kali bột Phú Mỹ	HDQT	Mua
72	Chi nhánh PVFCCo	CDL	nt	nt	11/04/2016	Kali miềng Phú Mỹ	HDQT	Mua
73	Chi nhánh PVFCCo	CDL	nt	nt	11/04/2016	Kali miềng Phú Mỹ	HDQT	Mua
74	Chi nhánh PVFCCo	CDL	nt	nt	11/04/2016	SA Nhật	HDQT	Mua
75	Chi nhánh PVFCCo	CDL	nt	nt	20/04/2016	Kali bột Phú Mỹ	HDQT	Mua
76	Chi nhánh PVFCCo	CDL	nt	nt	20/04/2016	DAP Phú Mỹ 18-46-0 (bao PVFCCo) - Saudi Arabia	HDQT	Mua
77	Chi nhánh PVFCCo	CDL	nt	nt	26/04/2016	DAP Phú Mỹ 18-46-0 (bao PVFCCo) - Saudi Arabia	HDQT	Mua
78	Chi nhánh PVFCCo	CDL	nt	nt	28/04/2016	DAP Phú Mỹ 18-46-0 (bao PVFCCo) - Saudi Arabia	HDQT	Mua

STT	Tên tổ chức/cá nhân	Mối liên hệ với Công ty	Số giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp	Địa chỉ trụ sở chính	Ngày ký HĐ/giao dịch	Tóm tắt trích yếu nội dung HĐ/giao dịch	Thẩm định phê duyệt HĐ/giao dịch theo Điều 120 Luật DN	Ghi chú
79	Chi nhánh PVFCCo	CDL	nt	nt	18/05/2016	Kali bột Phú Mỹ	HDQT	Mua
80	Chi nhánh PVFCCo	CDL	nt	nt	24/05/2016	DAP Phú Mỹ 18-46-0 (bao PVFCCo) - Saudi Arabia	HDQT	Mua
81	Chi nhánh PVFCCo	CDL	nt	nt	27/05/2016	DAP Phú Mỹ 18-46-0 (bao PVFCCo) - Saudi Arabia	HDQT	Mua
82	Chi nhánh PVFCCo	CDL	nt	nt	30/05/2016	DAP Phú Mỹ 18-46-0 (bao PVFCCo) - Saudi Arabia	HDQT	Mua
83	Chi nhánh PVFCCo	CDL	nt	nt	02/06/2016	DAP Phú Mỹ 18-46-0 (bao PVFCCo) - Saudi Arabia	HDQT	Mua
84	PVFCCo	CDL	0303165480 ngày 16/07/2013 tại Sở KH&ĐT Tp HCM	43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đakao, Quận 1, TP HCM	16/06/2016	Kali miềng Phú Mỹ	HDQT	Mua
85	PVFCCo	CDL	0303165480 ngày 16/07/2013 tại Sở KH&ĐT Tp HCM	nt	16/06/2016	Kali bột Phú Mỹ	HDQT	Mua
86	PVFCCo	CDL	0303165480 ngày 16/07/2013 tại Sở KH&ĐT Tp HCM	nt	24/06/2016	Kali miềng Phú Mỹ	HDQT	Mua
87	Chi nhánh PVFCCo	CDL	0303165480 ngày 12/01/2016 tại Sở KH&ĐT Tp HCM	43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đakao, Quận 1, TP HCM	27/06/2016	DAP Phú Mỹ 18-46-0 (bao PVFCCo) - Saudi Arabia	HDQT	Mua

STT	Tên tổ chức/cá nhân	Mối liên hệ với Công ty	Số giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp	Địa chỉ trụ sở chính	Ngày ký HĐ/giao dịch	Tóm tắt trích yếu nội dung HĐ/giao dịch	Thẩm định phê duyệt HĐ/giao dịch theo Điều 120 Luật DN	Ghi chú
88	Chi nhánh PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 12/01/2016 tại Sở KH&ĐT Tp HCM	43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đakao, Quận 1, TP HCM	27/06/2016	DAP Phú Mỹ 18-46-0 (bao PVFCCo) - Saudi Arabia	HĐQT	Mua
89	Chi nhánh PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 12/01/2016 tại Sở KH&ĐT Tp HCM	43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đakao, Quận 1, TP HCM	28/06/2016	DAP Phú Mỹ 18-46-0 (bao PVFCCo) - Saudi Arabia	HĐQT	Mua
90	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013 tại Sở KH&ĐT Tp HCM	43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đakao, Quận 1, TP HCM	28/06/2016	Kali miêng Phú Mỹ	HĐQT	Mua
91	Chi nhánh PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 12/01/2016 tại Sở KH&ĐT Tp HCM	43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đakao, Quận 1, TP HCM	29/06/2016	DAP Phú Mỹ 18-46-0 (bao PVFCCo) - Saudi Arabia	HĐQT	Mua
92	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013 tại Sở KH&ĐT Tp HCM	43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đakao, Quận 1, TP HCM	29/06/2016	Kali miêng Phú Mỹ	HĐQT	Mua
93	Chi nhánh PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 12/01/2016 tại Sở KH&ĐT Tp HCM	43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đakao, Quận 1, TP HCM	12/07/2016	DAP Phú Mỹ 18-46-0 (bao PVFCCo) - Saudi Arabia	HĐQT	Mua
94	Chi nhánh PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 12/01/2016 tại Sở KH&ĐT Tp HCM	43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đakao, Quận 1, TP HCM	19/07/2016	DAP Phú Mỹ 18-46-0 (bao PVFCCo) - Saudi Arabia	HĐQT	Mua
95	Chi nhánh PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 12/01/2016 tại Sở KH&ĐT Tp HCM	43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đakao, Quận 1, TP HCM	25/07/2016	DAP Phú Mỹ 18-46-0 (bao PVFCCo) - Saudi Arabia	HĐQT	Mua

STT	Tên tổ chức/cá nhân	Mối liên hệ với Công ty	Số giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp	Địa chỉ trụ sở chính	Ngày ký HĐ/giao dịch	Tóm tắt trích yếu nội dung HĐ/giao dịch	Thẩm định phê duyệt HĐ/giao dịch theo Điều 120 Luật DN	Ghi chú
96	Chi nhánh PVFCCo	CDL	0303165480 ngày 12/01/2016 tại Sở KH&ĐT Tp HCM	43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đakao, Quận 1, TP HCM	08/08/2016	NPK Phú Mỹ 16-16-8+13S (Hàn Quốc)	HĐQT	Mua
97	PVFCCo	CDL	0303165480 ngày 16/07/2013 tại Sở KH&ĐT Tp HCM	43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đakao, Quận 1, TP HCM	09/08/2016	Kali miềng Phú Mỹ	HĐQT	Mua
98	PVFCCo	CDL	0303165480 ngày 16/07/2013 tại Sở KH&ĐT Tp HCM	43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đakao, Quận 1, TP HCM	09/08/2016	Kali bột Phú Mỹ	HĐQT	Mua
99	PVFCCo-SE	CDL	0305918852 ngày 18/08/2008 tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 27 Đinh Bộ Lĩnh, P.24, Q.B T, TP.HCM	30/08/2016	Kali bột Phú Mỹ	HĐQT	Mua
100	PVFCCo-SE	CDL	0305918852 ngày 18/08/2008 tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 27 Đinh Bộ Lĩnh, P.24, Q.B T, TP.HCM	31/08/2016	NPK Phú Mỹ (15-15-15) - Nga	HĐQT	Mua
101	PVFCCo	CDL	0303165480 ngày 16/07/2013 tại Sở KH&ĐT Tp HCM	43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đakao, Quận 1, TP HCM	31/08/2016	Kali miềng Phú Mỹ	HĐQT	Mua
102	PVFCCo	CDL	nt	nt	06/09/2016	Kali miềng Phú Mỹ	HĐQT	Mua
103	PVFCCo	CDL	nt	nt	13/09/2016	Kali miềng Phú Mỹ	HĐQT	Mua
104	PVFCCo	CDL	nt	nt	13/09/2016	Kali bột Phú Mỹ	HĐQT	Mua

STT	Tên tổ chức/cá nhân	Mối liên hệ với Công ty	Số giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp	Địa chỉ trụ sở chính	Ngày ký HĐ/giao dịch	Tóm tắt trích yếu nội dung HĐ/giao dịch	Thẩm định phê duyệt HĐ/giao dịch theo Điều 120 Luật DN	Ghi chú
105	PVFCCo	CDL	nt	nt	15/09/2016	Kali miềng Phú Mỹ	HDQT	Mua
106	PVFCCo	CDL	nt	nt	19/09/2016	Kali miềng Phú Mỹ	HDQT	Mua
107	PVFCCo	CDL	nt	nt	19/09/2016	Kali bột Phú Mỹ	HDQT	Mua
108	PVFCCo	CDL	nt	nt	20/09/2016	Kali miềng Phú Mỹ	HDQT	Mua
109	PVFCCo	CDL	nt	nt	26/09/2016	Kali miềng Phú Mỹ	HDQT	Mua
110	PVFCCo	CDL	nt	nt	26/09/2016	Kali bột Phú Mỹ	HDQT	Mua
111	PVFCCo	CDL	nt	nt	28/09/2016	Kali miềng Phú Mỹ	HDQT	Mua
112	PVFCCo	CDL	nt	nt	28/09/2016	Kali bột Phú Mỹ	HDQT	Mua
113	PVFCCo	CDL	nt	nt	05/10/2016	Kali miềng Phú Mỹ	HDQT	Mua
114	PVFCCo	CDL	nt	nt	11/10/2016	Kali bột Phú Mỹ	HDQT	Mua
115	PVFCCo	CDL	nt	nt	04/10/2016	NPK Phú Mỹ 16-16-8+13S (Hàn Quốc)	HDQT	Mua
116	PVFCCo	CDL	nt	nt	17/10/2016	Kali miềng Phú Mỹ	HDQT	Mua
117	PVFCCo	CDL	nt	nt	17/10/2016	Kali miềng Phú Mỹ	HDQT	Mua
118	PVFCCo	CDL	nt	nt	17/10/2016	Kali miềng Phú Mỹ	HDQT	Mua
119	PVFCCo-SE	CDL	0305918852 ngày 18/08/2008 tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 27 Đinh Bộ Lĩnh, P.24, Q.B T, TP.HCM	17/11/2016	Kali bột Phú Mỹ	HDQT	Mua

STT	Tên tổ chức/cá nhân	Mối liên hệ với Công ty	Số giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp	Địa chỉ trụ sở chính	Ngày ký HĐ/giao dịch	Tóm tắt trích yếu nội dung HĐ/giao dịch	Thẩm định phê duyệt HĐ/giao dịch theo Điều 120 Luật DN	Ghi chú
120	PVFCCo	CDL	0303165480 ngày 16/07/2013 tại Sở KH&ĐT Tp HCM	43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đakao, Quận 1, TP HCM	17/11/2016	NPK Phú Mỹ 15-15-15 (Nga)	HĐQT	Mua
121	PVFCCo	CDL	nt	nt	21/12/2016	NPK Phú Mỹ 16-16-8+13S (Hàn Quốc)	HĐQT	Mua
122	PVFCCo	CDL	nt	nt	27/12/2016	NPK Phú Mỹ 20-10-10 (Nga)	HĐQT	Mua
123	PVFCCo	CDL	nt	nt	21/03/2016	DAP Phú Mỹ 18-46-0 (bao PVFCCo) - Saudi Arabia	HĐQT	Bán

Ghi chú: Tổng Công ty Phân bón và Hóa Chất Dầu Khí - CTCP (PVFCCo); Chi nhánh Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP (Chi nhánh PVFCCo); Công ty Cổ Phần Phân bón và Hóa Chất Dầu Khí Đông Nam Bộ (PVFCCo-SE); Cổ đông lớn (CDL)



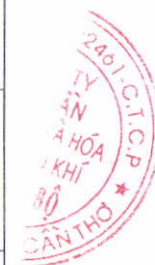
[Handwritten signature]

GIAO DỊCH THỰC HIỆN DỊCH VỤ

STT	Tên tổ chức/cá nhân	Mối liên hệ với Công ty	Số giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp	Địa chỉ trụ sở chính	Ngày ký HĐ/giao dịch	Tóm tắt trích yếu nội dung HĐ/giao dịch	Thẩm định phê duyệt HĐ/giao dịch theo Điều 120 Luật DN
1	PVFCCo	CDL	0303165480 ngày 16/07/2013 tại Sở KH&ĐT Tp HCM	43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đakao, Quận 1, TP HCM	HĐ số 94D/2016/PVFCCo/TTTT-PVFCCo-SW/D-QC ngày 07/03/2016	HĐDV quảng cáo và dịch vụ tư vấn, hướng dẫn kỹ thuật sử dụng phân bón Phú Mỹ	HĐQT
2	PVFCCo	CDL	nt	nt	HĐ số 94D/2016/PVFCCo/TTTT-PVFCCo-SW/D-QC ngày 07/03/2016	HĐDV quảng cáo và dịch vụ tư vấn, hướng dẫn kỹ thuật sử dụng phân bón Phú Mỹ	HĐQT
3	PVFCCo	CDL	nt	nt	HĐ số 94D/2016/PVFCCo/TTTT-PVFCCo-SW/D-QC ngày 07/03/2016	HĐDV quảng cáo và dịch vụ tư vấn, hướng dẫn kỹ thuật sử dụng phân bón Phú Mỹ	HĐQT
4	PVFCCo	CDL	nt	nt	HĐ số 216A//2016/PVFCCo/TTTT-PVFCCoSW/D_QC ngày 25/04/2016	HĐDV quảng cáo trên Đài Phát thanh địa phương	HĐQT
5	PVFCCo	CDL	nt	nt	HĐ số 90//2016/PVFCCo/PB-TNB/D_DICHVU ngày 04/03/2016	HĐDV tổ chức chương trình gặp mặt khách hàng kinh doanh phân bón thương hiệu Phú Mỹ tại khu vực Tây Nam Bộ	HĐQT
6	PVFCCo	CDL	nt	nt	470/2016/PVFCCo/PB-TNB/D-DICHVU ngày 16/08/2016	Thực hiện dịch vụ tổ chức chương trình chăm sóc khách hàng 06 tháng đầu năm 2016	HĐQT

1800
CỘ
CỘ
AN BỐ
CHẤT D
TÂY N
KIỀU-

STT	Tên tổ chức/cá nhân	Mối liên hệ với Công ty	Số giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp	Địa chỉ trụ sở chính	Ngày ký HĐ/giao dịch	Tóm tắt trích yếu nội dung HĐ/giao dịch	Thẩm định phê duyệt HĐ/giao dịch theo Điều 120 Luật DN
7	PVFCCo	CDL	nt	nt	730/2016/PVFCCo/PB-TNB/D-DICHVU ngày 02/12/2016	Thực hiện dịch vụ tổ chức chương trình gặp mặt khách hàng kinh doanh phân bón thương hiệu Phú Mỹ cuối năm 2016 tại TNB	HĐQT
8	PVFCCo	CDL	nt	nt	596/2016/PVFCCo/TTTT-PVFCCo-SW/D-QC ngày 19/10/2016	Quảng cáo trên bảng niêm yết giá tại đại lý cửa hàng phân phối phân bón Phú Mỹ tại TNB	HĐQT
9	PVFCCo	CDL	nt	nt	109/2016/PVFCCo/TTTT-PVFCCo-SW/D-DVKT ngày 16/03/2016	Hỗ trợ kinh doanh thử nghiệm khoáng hữu cơ	HĐQT
10	PVFCCo	CDL	nt	nt	HĐ số 392D//2016/PVFCCo/TTTT-PVFCCoSW/D_QC ngày 01/07/2016	HĐDV quảng cáo phân bón Phú Mỹ	HĐQT
11	PVFCCo	CDL	nt	nt	HĐ số 392D//2016/PVFCCo/TTTT-PVFCCoSW/D_QC ngày 01/07/2016	HĐDV quảng cáo phân bón Phú Mỹ	HĐQT
12	PVFCCo	CDL	nt	nt	HĐ số 650D//2016/PVFCCo/TTTT-PVFCCoSW/D_QC ngày 01/11/2016	HĐDV quảng cáo phân bón Phú Mỹ	HĐQT



Handwritten signature in blue ink.

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ
HÓA CHẤT DẦU KHÍ TÂY NAM BỘ**
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2016**



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 22

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Quý Hiến	Chủ tịch
Ông Trịnh Văn Khiêm	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 11 tháng 01 năm 2016)
Ông Lê Thanh Tùng	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2016)
Ông Phạm Văn Quý	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2016)
Ông Nguyễn Công Bằng	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 15 tháng 11 năm 2016)
Ông Nguyễn Đức Hiến	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 11 tháng 01 năm 2016)
Ông Hoàng Văn Nhã	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2016)
Ông Đoàn Quốc Thịnh	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2016)
Ông Trần Văn Thắng	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 15 tháng 11 năm 2016)

Ban Giám đốc

Ông Trịnh Văn Khiêm	Giám đốc (bổ nhiệm ngày 11 tháng 01 năm 2016)
Ông Nguyễn Đức Hiến	Giám đốc (miễn nhiệm ngày 11 tháng 01 năm 2016)
Ông Lê Thanh Tùng	Phó Giám đốc (bổ nhiệm ngày 29 tháng 4 năm 2016)
Ông Nguyễn Công Bằng	Phó Giám đốc (bổ nhiệm ngày 15 tháng 11 năm 2016)
Ông Lê Kiên Định	Phó Giám đốc (miễn nhiệm ngày 29 tháng 4 năm 2016)
Ông Trần Văn Thắng	Phó Giám đốc (miễn nhiệm ngày 15 tháng 11 năm 2016)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Trịnh Văn Khiêm
Giám đốc

Ngày 15 tháng 02 năm 2017
Thành phố Cần Thơ, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 15 tháng 02 năm 2017, từ trang 04 đến trang 22, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Đặng Chí Dũng
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0030-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 15 tháng 02 năm 2017
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Hoàng Lan Hương
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0898-2013-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		216.681.689.364	293.608.977.703
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	187.278.876.818	168.036.031.448
1. Tiền	111		10.278.876.818	7.036.031.448
2. Các khoản tương đương tiền	112		177.000.000.000	161.000.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		22.400.040.398	49.412.951.482
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	17.145.687.319	26.457.297.136
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	4.531.964.190	22.627.391.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	722.388.889	328.263.346
III. Hàng tồn kho	140	9	6.986.932.533	75.991.386.593
1. Hàng tồn kho	141		6.986.932.533	77.956.811.280
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(1.965.424.687)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		15.839.615	168.608.180
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		15.839.615	168.608.180
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		42.818.115.801	45.318.492.151
I. Tài sản cố định	220		31.796.677.697	34.790.325.895
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	15.684.114.493	18.874.355.770
- Nguyên giá	222		35.784.928.243	33.952.453.837
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(20.100.813.750)	(15.078.098.067)
2. Tài sản cố định vô hình	227		16.112.563.204	15.915.970.125
- Nguyên giá	228		16.114.370.125	15.915.970.125
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.806.921)	-
II. Bất động sản đầu tư	230	11	10.116.541.105	10.277.676.826
- Nguyên giá	231		11.480.389.000	11.480.389.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(1.363.847.895)	(1.202.712.174)
III. Tài sản dài hạn khác	260		904.896.999	250.489.430
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		904.896.999	250.489.430
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		259.499.805.165	338.927.469.854

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		45.750.638.854	123.918.011.559
I. Nợ ngắn hạn	310		45.750.638.854	123.918.011.559
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	29.196.010.342	61.670.803.554
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	13	5.870.654.925	39.561.325.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	799.744.944	3.268.616.061
4. Phải trả người lao động	314		4.910.668.575	4.284.903.469
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		246.952.380	133.745.732
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	72.400.000	11.644.447.864
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.654.207.688	3.354.169.879
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		213.749.166.311	215.009.458.295
I. Vốn chủ sở hữu	410	16	213.749.166.311	215.009.458.295
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		170.000.000.000	170.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		170.000.000.000	170.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		18.928.985.693	18.928.985.693
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		24.820.180.618	26.080.472.602
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		12.578.348.309	15.066.732.504
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		12.241.832.309	11.013.740.098
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		259.499.805.165	338.927.469.854

Hứa Đặng Thành Luân
Người lập biểu

Nguyễn Thành Công
Kế toán trưởng



Trịnh Văn Khiêm
Giám đốc

Ngày 15 tháng 02 năm 2017

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	2.259.035.532.959	2.619.023.527.822
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	18	21.040.676.375	18.954.127.289
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	18	2.237.994.856.584	2.600.069.400.533
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	19	2.153.809.720.093	2.519.509.782.994
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		84.185.136.491	80.559.617.539
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		7.303.622.610	3.911.921.338
7. Chi phí tài chính	22		-	-
8. Chi phí bán hàng	25	21	32.394.312.238	24.508.042.449
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	21	23.944.953.655	22.397.476.446
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		35.149.493.208	37.566.019.982
11. Thu nhập khác	31		12.272.728	3.593.668.000
12. Chi phí khác	32		25.883	48.709.091
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	22	12.246.845	3.544.958.909
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		35.161.740.053	41.110.978.891
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	23	7.044.836.754	9.068.493.036
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		28.116.903.299	32.042.485.855
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	24	1.320	1.448

Hứa Đặng Thành Luân
Người lập biểu

Nguyễn Thành Công
Kế toán trưởng

Trịnh Văn Khiêm
Giám đốc

Ngày 15 tháng 02 năm 2017

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	35.161.740.053	41.110.978.891
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	5.185.658.325	4.957.183.504
Các khoản dự phòng	03	(1.965.424.687)	1.965.424.687
(Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(115.500)	-
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(7.303.622.610)	(5.656.880.247)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	31.078.235.581	42.376.706.835
Thay đổi các khoản phải thu	09	27.652.136.085	26.765.305.214
Thay đổi hàng tồn kho	10	70.969.878.747	(1.354.868.902)
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(75.043.142.502)	67.142.197.091
Thay đổi chi phí trả trước	12	(501.639.004)	3.456.633
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(9.700.944.766)	(8.360.577.868)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	720.000.000	455.200.500
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(6.697.157.474)	(5.559.802.877)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	38.477.366.667	121.467.616.626
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(2.030.874.406)	(123.768.800)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	487.090.909
3. Tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6.664.397.609	4.009.518.562
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	4.633.523.203	4.372.840.671
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông	36	(23.868.160.000)	(24.595.250.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(23.868.160.000)	(24.595.250.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	19.242.729.870	101.245.207.297
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	168.036.031.448	66.790.824.151
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	115.500	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	187.278.876.818	168.036.031.448

Hứa Đặng Thành Luân
 Người lập biểu

Nguyễn Thành Công
 Kế toán trưởng

Trịnh Văn Khiêm
 Giám đốc

Ngày 15 tháng 02 năm 2017

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1800722461 ngày 31 tháng 12 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Cần Thơ cấp và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 9 ngày 25 tháng 01 năm 2016. Công ty được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ - được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1800722461 ngày 31 tháng 12 năm 2010. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hà Nội ngày 30 tháng 6 năm 2015 với mã chứng khoán là PSW.

Cổ đông chính của Công ty là Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty cổ phần ("Tổng Công ty").

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 74 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 61 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Kinh doanh, xuất nhập khẩu phân bón;
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ;
- Bốc xếp hàng hoá;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Vận tải hàng hoá đường thuỷ nội địa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (trừ kinh doanh dịch vụ giao nhận hàng xuất khẩu, nhập khẩu hoặc đại lý làm thủ tục hải quan);
- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá;
- Quảng cáo;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các loại phân bón.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN MỚI VỀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC ("Thông tư 53") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Công ty đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua hàng hóa và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua hàng hóa, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm nay
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 10
Máy móc thiết bị	6
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị văn phòng	3 - 7

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình phản ánh giá trị quyền sử dụng đất của kho Đồng Tháp, Tòa nhà Văn phòng tại số 151/18 đường Trần Hoàng Na, phường Hưng Lợi, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ và bản quyền phần mềm, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, tuy nhiên Công ty không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất vô thời hạn.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng, vật kiến trúc do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 10 năm. Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất vô thời hạn.

Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng, được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng hai năm.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

11
DN
NH
LC
T
A
800
CÔ
CÔ
IN B
HẮT
TÂY
IÊU

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tiền mặt	109.372.923	134.078.513
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	10.169.503.895	6.901.952.935
Các khoản tương đương tiền (*)	177.000.000.000	161.000.000.000
	<u>187.278.876.818</u>	<u>168.036.031.448</u>

(*) Các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc 01 tháng và 03 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,3%/năm đến 5,3%/năm.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm (Trình bày lại) VND
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	4.925.722.234	1.266.527.143
Doanh nghiệp tư nhân Hưng Thạnh	3.217.350.350	238.155.348
Doanh nghiệp tư nhân Tư Long	2.570.998.250	7.952.017.500
Doanh nghiệp tư nhân Tường Dung	2.464.505.900	3.802.900
Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ - Xuất nhập khẩu Tường Nguyên	1.750.684.097	393.091.467
Doanh nghiệp tư nhân Trần Thị Ngoan	1.488.343.085	3.518.268.185
Doanh nghiệp tư nhân Kim Hoàng	-	11.977.390.570
Các khách hàng khác	728.083.403	1.108.044.023
	17.145.687.319	26.457.297.136
Phải thu khách hàng là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 25)	4.925.722.234	1.266.527.143

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - Công ty Cổ phần	4.450.000.000	22.569.877.500
Các nhà cung cấp khác	81.964.190	57.513.500
	4.531.964.190	22.627.391.000
Trả trước cho các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 25)	4.450.000.000	22.569.877.500

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	722.388.889	83.163.888
Tạm ứng cán bộ công nhân viên	-	50.000.000
Phải thu khác	-	195.099.458
	722.388.889	328.263.346
Phải thu khác các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 25)	-	122.916.000

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.637.640	-	205.069.015	-
Hàng hoá	6.985.294.893	-	77.751.742.265	(1.965.424.687)
Cộng	6.986.932.533	-	77.956.811.280	(1.965.424.687)

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	25.815.691.083	128.128.000	5.383.810.618	2.624.824.136	33.952.453.837
Mua sắm mới	-	-	1.409.960.000	422.514.406	1.832.474.406
Số dư cuối năm	25.815.691.083	128.128.000	6.793.770.618	3.047.338.542	35.784.928.243
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	10.592.757.220	58.505	2.436.942.732	2.048.339.610	15.078.098.067
Trích khấu hao trong năm	3.758.631.936	21.354.666	949.410.718	293.318.363	5.022.715.683
Số dư cuối năm	14.351.389.156	21.413.171	3.386.353.450	2.341.657.973	20.100.813.750
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	15.222.933.863	128.069.495	2.946.867.886	576.484.526	18.874.355.770
Tại ngày cuối năm	11.464.301.927	106.714.829	3.407.417.168	705.680.569	15.684.114.493

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 với giá trị là 2.556.499.590 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 1.364.505.572 đồng).

11. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Quyền sử dụng đất VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	1.766.025.000	9.714.364.000	11.480.389.000
Số dư cuối năm	1.766.025.000	9.714.364.000	11.480.389.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	1.202.712.174	-	1.202.712.174
Trích khấu hao trong năm	161.135.721	-	161.135.721
Số dư cuối năm	1.363.847.895	-	1.363.847.895
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	563.312.826	9.714.364.000	10.277.676.826
Tại ngày cuối năm	402.177.105	9.714.364.000	10.116.541.105

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà cửa, vật kiến trúc của Tòa nhà Văn phòng tại số 13A đường Phan Đình Phùng, thành phố Cần Thơ do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Theo Nghị quyết số 12/NQ-TNB ngày 27 tháng 9 năm 2016, Hội đồng Quản trị công ty đã thông qua chủ trương bán tòa nhà 13A Phan Đình Phùng, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, tài sản này vẫn chưa được bán và đang tiếp tục cho thuê.

Theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 05 - *Bất động sản đầu tư*, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư nên chưa trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính.

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số có		Số có	
	Số cuối năm VND	khả năng trả nợ VND	Số đầu năm VND	khả năng trả nợ VND
Chi nhánh Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	-	-	57.182.762.974	57.182.762.974
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	28.207.047.068	28.207.047.068	780.931.869	780.931.869
Các nhà cung cấp khác	988.963.274	988.963.274	3.707.108.711	3.707.108.711
	29.196.010.342	29.196.010.342	61.670.803.554	61.670.803.554
Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 25)	28.207.047.068		58.064.204.516	

13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm (Trình bày lại) VND
	Doanh nghiệp tư nhân Kim Hoàng	2.147.521.640
Doanh nghiệp tư nhân Hưng Thạnh	1.231.154.570	90.300.000
Doanh nghiệp tư nhân Đông Huệ	934.207.000	-
Công ty TNHH Út Nữ	643.402.200	4.140.000.000
Doanh nghiệp tư nhân Phân bón Tân Thành	138.550.000	4.036.500.000
Công ty TNHH Hữu Thành I	-	7.859.050.000
Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ - Xuất nhập khẩu Tường Nguyên	-	4.005.450.000
Các khách hàng khác	775.819.515	14.977.910.000
	5.870.654.925	39.561.325.000
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 25)	-	3.603.930.000

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Số đầu năm VND	Phát sinh trong năm		Số cuối năm VND
		Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	
Thuế GTGT đầu ra	196.343.781	1.166.883.440	1.127.216.328	236.010.893
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.945.876.412	7.044.836.754	9.700.944.766	289.768.400
Thuế thu nhập cá nhân	126.395.868	2.079.199.718	1.931.629.935	273.965.651
Tiền thuê đất	-	466.357	466.357	-
Các loại thuế khác	-	5.000.000	5.000.000	-
Cộng	3.268.616.061	10.296.386.269	12.765.257.386	799.744.944

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Chiết khấu thương mại	-	9.617.283.864
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	72.400.000	1.840.560.000
Phải trả, phải nộp khác	-	186.604.000
	72.400.000	11.644.447.864
Phải trả ngắn hạn khác là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 25)	-	186.604.000

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	<u>Vốn góp</u> <u>của chủ sở hữu</u> VND	<u>Quỹ Đầu tư</u> <u>phát triển</u> VND	<u>Lợi nhuận sau thuế</u> <u>chưa phân phối</u> VND	<u>Tổng cộng</u> VND
Số dư đầu năm trước	170.000.000.000	17.326.861.400	26.966.732.504	214.293.593.904
Lợi nhuận trong năm	-	-	32.042.485.855	32.042.485.855
Trích từ lợi nhuận	-	1.602.124.293	(1.602.124.293)	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(5.826.621.464)	(5.826.621.464)
Trả cổ tức	-	-	(25.500.000.000)	(25.500.000.000)
Số dư đầu năm nay	170.000.000.000	18.928.985.693	26.080.472.602	215.009.458.295
Lợi nhuận trong năm	-	-	28.116.903.299	28.116.903.299
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	(7.277.195.283)	(7.277.195.283)
Trả cổ tức (i)	-	-	(22.100.000.000)	(22.100.000.000)
Số dư cuối năm nay	170.000.000.000	18.928.985.693	24.820.180.618	213.749.166.311

- (i) Theo Nghị quyết Đại Hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHCĐ ngày 20 tháng 4 năm 2016, cổ tức năm 2015 được Đại Hội đồng cổ đông phê duyệt là 25.500.000.000 đồng. Năm 2015, Công ty đã tạm chia cho các cổ đông 13.600.000.000 đồng và trong năm 2016, Công ty đã trả thêm cho các cổ đông 11.900.000.000 đồng. Theo Nghị quyết Đại Hội đồng cổ đông số 14/NQ-ĐHCĐ ngày 19 tháng 10 năm 2016, Công ty tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2016 cho các cổ đông với tỷ lệ 6%/cổ phiếu (một cổ phiếu nhận được 600 đồng), tổng số cổ tức tạm ứng là 10.200.000.000 đồng. Công ty cũng thực hiện trích quỹ khen thưởng, phúc lợi bằng 20% lợi nhuận sau thuế cộng thêm 10% lợi nhuận vượt kế hoạch.

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Cổ phiếu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+) Cổ phiếu phổ thông	17.000.000	17.000.000
+) Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ		
+) Cổ phiếu phổ thông	-	-
+) Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+) Cổ phiếu phổ thông	17.000.000	17.000.000
+) Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ của Công ty

Vốn điều lệ của Công ty là 170.000.000.000 đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ, như sau:

Cổ đông	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh		Vốn đã góp Số cuối năm	Vốn đã góp Số đầu năm
	VND	%	VND	VND
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	127.500.000.000	75%	127.500.000.000	127.500.000.000
Các cổ đông khác	42.500.000.000	25%	42.500.000.000	42.500.000.000
	170.000.000.000	100%	170.000.000.000	170.000.000.000

17. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty chủ yếu là kinh doanh các loại phân bón sử dụng trong nông nghiệp. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đều liên quan đến hoạt động kinh doanh các loại phân bón sử dụng trong nông nghiệp. Doanh thu, giá vốn theo từng mặt hàng và hoạt động sản xuất kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 18 và số 19.

Trong năm, các sản phẩm phân bón của Công ty được tiêu thụ chủ yếu ở khu vực Tây Nam Bộ, Công ty không có hoạt động xuất khẩu, theo đó Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

18. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu URE Phú Mỹ	1.409.971.915.000	1.579.298.570.000
Doanh thu DAP Phú Mỹ	168.035.622.500	304.985.822.500
Doanh thu Kali Phú Mỹ	399.597.575.000	414.303.637.500
Doanh thu NPK Phú Mỹ	22.652.760.000	122.557.650.000
Doanh thu các loại phân bón khác	236.945.008.300	187.251.570.500
Doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	21.832.652.159	10.626.277.322
	2.259.035.532.959	2.619.023.527.822
Chiết khấu thương mại	(21.040.676.375)	(18.954.127.289)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.237.994.856.584	2.600.069.400.533
Doanh thu phát sinh trong năm với các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 25)	64.107.849.008	51.993.487.894

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn URE Phú Mỹ	1.318.388.152.547	1.491.026.753.210
Giá vốn DAP Phú Mỹ	166.508.376.153	303.265.660.433
Giá vốn Kali Phú Mỹ	391.897.213.346	407.003.584.600
Giá vốn NPK Phú Mỹ	20.325.285.359	120.065.343.494
Giá vốn các loại phân bón khác	235.760.083.606	187.573.084.362
Giá vốn cung cấp dịch vụ và giá vốn khác	20.930.609.082	10.575.356.895
	2.153.809.720.093	2.519.509.782.994

20. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.354.386.240	776.283.244
Chi phí nhân công	24.320.150.151	20.539.514.519
Chi phí khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	5.185.658.325	4.957.183.504
Chi phí dịch vụ mua ngoài	30.593.712.733	22.549.856.848
Chi phí khác bằng tiền	17.791.885.879	10.636.695.850
	79.245.793.328	59.459.533.965

21. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên bán hàng	10.367.070.263	10.212.837.554
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.378.553.842	3.197.052.252
Các khoản chi phí bán hàng khác	18.648.688.133	11.098.152.643
	32.394.312.238	24.508.042.449
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên quản lý	11.263.956.649	10.326.676.965
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	12.680.997.006	12.070.799.481
	23.944.953.655	22.397.476.446

22. LỢI NHUẬN KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập khác	12.272.728	3.593.668.000
Tài sản cố định nhận khuyến mãi từ Tổng Công ty và Chi nhánh	-	1.793.668.000
Nhận khuyến mãi voucher PNJ từ Chi nhánh Tổng Công ty	-	1.800.000.000
Thu nhập khác	12.272.728	-
Chi phí khác	25.883	48.709.091
Lỗ thanh lý tài sản cố định	-	48.709.091
Chi phí khác	25.883	-
Lợi nhuận khác	12.246.845	3.544.958.909

23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	35.161.740.053	41.110.978.891
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	62.443.716	109.444.000
Thu nhập chịu thuế	35.224.183.769	41.220.422.891
Thuế suất	20%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	7.044.836.754	9.068.493.036

24. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	28.116.903.299	32.042.485.855
- Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông	(5.675.070.990)	(7.428.745.757)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	22.441.832.309	24.613.740.098
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm	17.000.000	17.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.320	1.448

25. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần
Chi nhánh Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Đông Nam Bộ
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Dầu khí
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Bảo hiểm PVI Tây Nam
Công ty Bảo hiểm PVI Thành phố Hồ Chí Minh
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương
Chi nhánh Côn Sơn - Công ty Cổ phần Dịch vụ - Vận tải Dầu khí Cửu Long

Mối quan hệ

Công ty mẹ
Chi nhánh Công ty mẹ
Cùng công ty mẹ
Cùng Tập đoàn
Công ty mẹ của cả Tập đoàn
Cùng Tập đoàn
Cùng Tập đoàn
Cùng Tập đoàn
Cùng Tập đoàn

25. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:


	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Mua hàng hóa		
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	1.554.475.700.000	1.522.739.600.000
Chi nhánh Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	274.954.290.000	820.780.192.755
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ	5.526.200.000	-
Mua tài sản cố định		
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất dầu khí - Công ty Cổ phần	-	-
Mua dịch vụ từ các đơn vị trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam		
Chi nhánh Côn Sơn - Công ty Cổ phần dịch vụ - Vận tải Dầu khí Cửu Long	1.108.080.600	530.085.600
Công ty Bảo hiểm PVI Thành phố Hồ Chí Minh	518.721.150	336.128.500
Công ty Bảo hiểm PVI Tây Nam	179.301.279	404.978.852
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	-	137.500.000
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	-	59.758.600
Chi phí quản lý		
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	2.523.433.174	2.860.160.487
Nhận chiết khấu thương mại		
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	27.318.945.900	20.469.594.500
Chi nhánh Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất dầu khí - Công ty Cổ phần	1.566.020.000	7.998.136.363
Phí sử dụng nhãn hiệu của Tập đoàn		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	431.665.278	429.624.719
Chi trả cổ tức		
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	16.575.000.000	19.125.000.000
Thu nhập Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc được hưởng trong năm như sau:		
Lương và các khoản phúc lợi khác	4.618.827.846	3.731.438.571
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ Sợi Dầu khí	42.213.930.000	43.296.070.000
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	21.733.187.345	8.352.176.471
Chi nhánh Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất dầu khí - Công ty Cổ phần	160.731.663	345.241.423

25. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, số dư với các bên liên quan như sau:

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Phải thu khách hàng		
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	4.925.722.234	1.266.527.143
	4.925.722.234	1.266.527.143
Trả trước cho người bán		
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	4.450.000.000	22.569.877.500
	4.450.000.000	22.569.877.500
Phải thu khác		
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	-	122.916.000
	-	122.916.000
Phải trả người bán		
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	28.207.047.068	780.931.869
Chi nhánh Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	-	57.182.762.974
Công ty Bảo hiểm PVI Tây Nam	-	47.190.473
Chi nhánh Côn Sơn - Công ty Cổ phần dịch vụ vận tải Dầu khí Cửu Long	-	53.319.200
	28.207.047.068	58.064.204.516
Người mua trả tiền trước		
Công ty Cổ phần Hoá Dầu và Xơ Sợi Dầu khí	-	3.603.930.000
	-	3.603.930.000
Phải trả ngắn hạn khác		
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	-	186.604.000
	-	186.604.000


Hứa Đặng Thành Luân
Người lập biểu


Nguyễn Thành Công
Kế toán trưởng


Trịnh Văn Khiêm
Giám đốc

Ngày 15 tháng 02 năm 2017